

TẠP CHÍ



thủy sản

ISSN 0866 - 7

Chúc
Mừng
Năm
Mới



1
1997

NĂM 1997,
phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn, vững vàng tiến bu
Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội của ngành
HƯỚNG VỀ BA TRIỆU LAO ĐỘNG NGHỀ CÁ
Các mô hình nuôi thủy sản ở Quảng Ninh
NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI 2 MẢNH V

ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG
CHỮ 107
ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG

THƯ CHÚC MỪNG NĂM MỚI CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 1997

Nhân dịp năm mới 1997 và mừng xuân Đinh Sửu, thay mặt Ban Cán sự Đảng và lãnh đạo Bộ Thủy sản, tôi chân thành gửi tới toàn thể lao động nghề cá trên mọi lĩnh vực của cả nước, bạn bè các nước, các tổ chức quốc tế, các công ti nước ngoài lâu nay đã cùng giúp sức và có quan hệ đầu tư kinh doanh với ngành thủy sản lời chúc mừng: Sức khỏe, Thành đạt, Hạnh phúc.

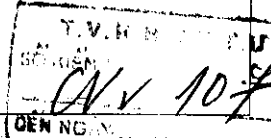
Năm 1997 sẽ còn nhiều khó khăn và thử thách, nhưng phát huy truyền thống nhiều năm qua, với những thành tích đã đạt được của năm 1996, với niềm tin vững chắc vào đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào khả năng tiềm tàng to lớn về trí sáng tạo, nhiệt tình của lao động nghề cá, ngành thủy sản tiếp tục phấn đấu xây dựng thành ngành kinh tế mũi nhọn, đưa nghề cá nước ta đi lên theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trước mắt thực hiện tốt kế hoạch năm 1997, góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 và mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", cùng cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tôi muốn dành những lời chúc mừng tốt đẹp nhất đến các cơ quan trong nước, lãnh đạo các địa phương và các doanh nghiệp ở khắp miền Tổ quốc đã quan tâm, giúp đỡ và quan hệ với ngành thủy sản. Hi vọng rằng sự quan tâm, giúp đỡ và quan hệ đó sẽ ngày càng nhiều và hiệu quả hơn.

Chào thân ái,



Tạ Quang Ngọc



NĂM 1997,

phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn, vững vàng tiến bước

◆TCTS

Năm 1996, bão lụt, thiên tai liên tiếp xảy ra và nhiều khó khăn khác, nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của những người làm nghề cá cả nước, toàn ngành đã duy trì được tốc độ tăng trưởng, sản xuất kinh doanh tiếp tục phát triển, tạo ra các nhân tố mới để bảo đảm sự ổn định và phát triển vững chắc.

Năm 1997, năm mở đầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, là năm thứ hai toàn ngành thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 đưa ngành thủy sản vào giai đoạn phát triển mới, hướng tới hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, chuẩn bị các điều kiện thuận lợi nhất cho nghề cá đi vào thế kỉ 21.

Năm 1997 có nhiều thuận lợi nhưng còn không ít khó khăn, thử thách, toàn ngành quyết tâm phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành ngay từ những tháng đầu, quý đầu với các chỉ tiêu: Tổng sản lượng thủy hải sản 1.510.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu 750 triệu USD, nâng tổng số thuyền máy lên 71.000 chiếc với tổng công suất 1.670.000 CV, thực hiện tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản 1.426.875 triệu đồng...Đồng thời tạo các nhân tố cho nghề cá phát triển lâu bền và có hiệu quả.

Để đạt được chỉ tiêu trên, toàn ngành

tập trung làm tốt công tác qui hoạch, đổi mới công tác kế hoạch hóa theo hướng khai thác tốt nhất nguồn vốn trong và ngoài nước, tiếp tục cải cách hành chính Nhà nước, tạo cơ chế chính sách thuận lợi để huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tập trung nguồn lực của kinh tế Nhà nước và của dân nhằm giải quyết những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Để xây dựng vững chắc kinh tế biển và hải đảo, chú ý tăng cường huy động nguồn lực để tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nghiên cứu đánh giá nguồn lợi, phát triển tàu đánh cá xa bờ, đồng thời chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp vùng gần bờ và tăng cường bảo vệ nguồn lợi hải sản, qui hoạch lại nuôi trồng thủy sản một cách có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Tiếp tục đầu tư nâng cấp nhà máy chế biến đông lạnh gắn với xây dựng vùng nguyên liệu cho chế biến trên cơ sở chiến lược sản phẩm. Thực hiện đầu tư đi đôi với tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, đưa nhanh công trình vào sản xuất. Tổ chức sản xuất bảo đảm tính hệ thống, xây dựng chiến lược sản phẩm từng vùng, từng địa phương và trên phạm vi cả nước. Tăng sản phẩm xã hội và góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển của Tổ quốc.

Với cố gắng nỗ lực, tin tưởng rằng ngành thủy sản nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước, nhiệm vụ công tác năm 1997.

TIẾP TỤC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN các chương trình kinh tế - xã hội của ngành

LTS: Hội nghị bàn biện pháp thực hiện kế hoạch Nhà nước của ngành năm 1997 đã được tổ chức tại Hà Nội trong 2 ngày 3,4/1/1997. Để bạn đọc nắm được những vấn đề trọng yếu của ngành năm 1997, Tạp chí Thủy sản xin giới thiệu bài tổng kết của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc tại hội nghị. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Năm 1996 là năm có thiên tai lụt bão liên tục, điều kiện thời tiết không mấy thuận lợi, gây nhiều thiệt hại về người, của, phương tiện sản xuất và cơ sở vật chất kĩ thuật nghề cá; đòi hỏi của thị trường ngày càng khó khăn hơn, sự thiếu vốn trở nên gay gắt hơn... Nhưng với sự cổ vũ của tinh thần thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, sự cố gắng nỗ lực của lao động toàn ngành, sự quan tâm lãnh đạo và điều hành của các cấp, chúng ta đã hoàn thành một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản rất đáng khích lệ: tổng sản lượng thủy hải sản 1.350.000 tấn, xuất khẩu 670 triệu USD.... Từ kết quả hoạt động của ngành năm 1996 và thời kì 1991-1995 cho phép rút ra bài học và nhận định.

1. Qui hoạch đúng và chính sách phù hợp với nghề cá phát triển lâu bền và có hiệu quả đang là yêu cầu bức bách hiện nay, nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên các loại hình mặt nước cho phát triển khai thác và nuôi trồng.

- Trong khai thác hải sản: Sự suy giảm ngày càng rõ rệt các nguồn lợi thủy sản ven bờ đòi hỏi công tác qui hoạch và chính sách nghề cá biển phải chăm lo việc duy trì và tái tạo nguồn lợi, để có thể duy trì mức khai thác vùng gần bờ khoảng 700.000 tấn/năm trở đi, đồng thời mở rộng vùng đánh bắt ra khơi, bảo đảm sự gia tăng sản lượng theo chỉ tiêu kế hoạch. Mở rộng vùng đánh bắt ra khơi không thể tách rời với kết quả điều tra đánh giá nguồn lợi và đổi mới, tăng cường năng lực hoạt động của tàu thuyền, đồng thời phải tổ chức tốt khâu hậu cần dịch vụ (cả đầu vào và đầu ra) và an toàn trên biển.

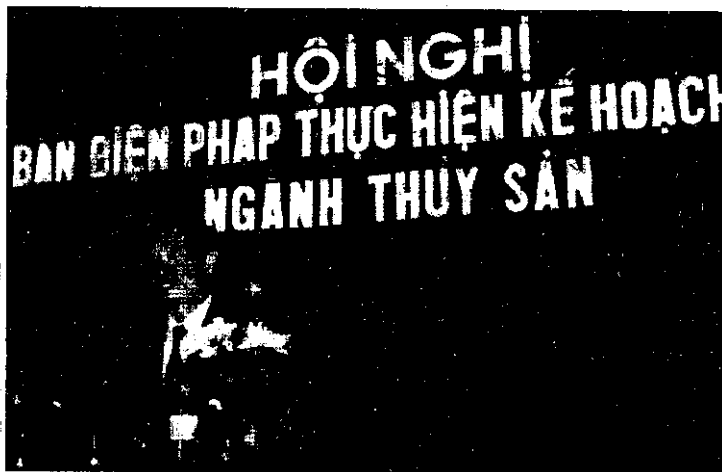
- Trong phát triển nuôi trồng thủy sản: Đã đến lúc phải lưu ý tới hiệu quả sử dụng quỹ đất và mặt nước cũng như các quan hệ và tác động môi trường. Sự gia tăng sản lượng và giá trị sản phẩm nuôi nếu trước đây nhấn mạnh và nhiều khi chỉ dựa chủ yếu vào mở rộng diện tích thì nay phải chăng nên ưu tiên hơn vào các yếu tố để nâng cao

năng suất và lựa chọn đối tượng nuôi, từ đó mở ra hướng nuôi có mức độ thâm canh cao hơn. Mọi qui hoạch theo vùng phải gắn kết với lợi ích của nuôi trồng thủy sản, với nghề nông và bảo vệ rừng phòng hộ, từ đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng nông thôn (nhất là nông thôn ven biển) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Kinh tế hộ gia đình đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển nghề cá suốt thời gian đổi mới vừa qua. Đòi hỏi bức bách hiện nay là tăng cường nguồn lực và đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước trên một hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương, thực hiện được vai trò chủ đạo. Đi đôi với việc gắn kết kinh tế hộ gia đình với các hình thức hợp tác phù hợp với đặc thù của nghề cá nhân dân, từ đó tạo sự bền vững cho nghề cá nhân dân

phát triển trong cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Sự hình thành và hoạt động các tổng công ti, vai trò của các công ti tư nhân và việc thử nghiệm cổ phần hóa trong sản xuất - kinh doanh của ngành đòi hỏi một sự chủ động, sáng tạo và không chậm trễ.

3. Vốn đầu tư phát triển của ngành luôn là một trong những vấn đề quan tâm lớn nhất. Chúng ta luôn ở tình trạng hạn hẹp về nguồn vốn ngân sách, khó khăn trong vay vốn ngân hàng kể cả nguồn vốn vay ưu đãi sầm tàu khai thác biển khơi, cũng như vốn lưu động cho các doanh nghiệp hoạt động, tính không ổn định trong việc sử dụng các nguồn vốn nước ngoài. Trong tình hình ấy, nguồn vốn trong dân luôn được hết sức coi trọng. Một số tỉnh đã có những chính sách khuyến khích để huy động được nhiều nhất nguồn vốn trong dân. Trong khi mọi nguồn vốn còn thiếu, tính đồng bộ và hiệu quả trong việc sử dụng đồng vốn đang là vấn đề bức xúc hiện nay. Mặt khác, ngay nguồn vốn ngân sách cũng được rót theo nhiều chương trình và hoạt động khác nhau, theo phân cấp khác nhau. Việc kết hợp, lồng ghép các chương trình hay sự phân cấp,



phối hợp các nguồn lực giữa trung ương, địa phương cần được coi trọng hơn để tránh trùng lặp, lãng phí và có thể ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

4. Chúng ta đã bước vào năm thứ 3 của việc đổi mới thủ tục hành chính quốc gia và là năm thứ 2 thực hiện Nghị quyết trung ương 8, khóa VII. Chính sách đúng đắn phù hợp, giải pháp tháo gỡ khó khăn kịp thời, năng lực quản lý có hiệu lực và hoạt động hành chính có hiệu quả, ít phiền hà, đang là những đòi hỏi cấp bách hiện nay đối với việc hoàn thiện thể chế, cải tiến tổ chức và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, của bộ máy hành chính sự nghiệp của ngành từ trung ương đến địa phương. Đổi mới tư duy kinh tế, tinh năng động và trách nhiệm của các cán bộ quản lý các doanh nghiệp Nhà nước, sự phối hợp nhịp nhàng, sự đáp ứng đồng bộ để giải quyết có kết quả các nhu cầu của sản xuất kinh doanh, các vấn đề xã hội của nghề cá, an toàn cho bà con ngư dân đang là những thử thách hiện nay về năng lực bộ máy quản lý của chúng ta. Sự thiếu trách nhiệm để làm ăn thua lỗ kéo dài, tình trạng nợ đọng của một số doanh nghiệp trong ngành, bắt chúng ta phải xem xét nghiêm túc đến năng lực và phẩm chất của một số cán bộ. Năm 1996 bộc lộ rõ một vấn đề: cải cách hành chính hay đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp gắn rất chặt với chất lượng đội ngũ cán bộ.

5. Sự phối hợp trong quản lý Nhà nước của Bộ với các bộ, ngành trong thời gian qua chúng ta đã làm được nhiều việc. Thực tế đang đòi hỏi sự phối hợp đó phải tốt hơn nữa. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa trung ương với địa phương, nâng cao vai trò quản lý của cộng đồng nghề cá phải là một mặt đổi mới trong công tác quản lý ngành.

VẤN ĐỀ CHUNG CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM 1996 - 2000 VÀ NĂM 1997

Nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII thông qua. Giai đoạn từ nay đến năm 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được đề ra trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000: Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững, đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau.

Kì họp thứ 10, Quốc hội khóa IX, đã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ năm 1997, trong đó nêu rõ: tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Tăng cường vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp Nhà nước. Phát triển kinh tế hợp tác. Đổi mới thương nghiệp Nhà nước để làm tốt vai trò lưu thông..., chống đầu cơ, chống buôn lậu làm thiệt hại đến người sản xuất và người tiêu dùng. Kiểm kê kiểm soát hoạt động kinh doanh của các thành phần kinh tế, chống làm ăn phi pháp.

Phát triển kinh tế thủy sản đã được xác định trong 11 chương trình và lĩnh vực phát triển được Đại hội Đảng lần thứ VIII và Quốc hội khóa IX, kì họp thứ 10 thông qua. Trong đó kinh tế biển và hải đảo được chú trọng phát triển, nuôi trồng thủy sản là một hướng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Điều tra tài nguyên và sinh vật biển, hỗ trợ cho ngư dân vay vốn sắm mới phương tiện, phát triển lực lượng quốc doanh là các vấn đề lớn được xác định để tổ chức tốt khai thác các nguồn lợi thủy sản, phát triển mạnh nghề đánh bắt xa bờ. Phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng ven biển và các tuyến đảo gắn với vùng kinh tế trọng điểm, hình thành các trung tâm kinh tế biển được nhấn mạnh trong các chương trình trọng điểm này.

Trong những vấn đề lớn của kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1997, chủ trương thực hiện chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu, đòi hỏi một trong những giải pháp quan trọng là bổ sung đồng bộ cơ chế chính sách xuất khẩu, nhập khẩu gắn với sản xuất chế biến, đổi mới cơ chế xuất khẩu theo hướng ưu tiên bảo đảm lợi ích của người sản xuất; nâng cao năng lực tiếp thị, tổ chức lại công tác thông tin kinh tế và nâng cao chất lượng hoạt động của các hiệp hội xuất nhập khẩu theo ngành hàng, khắc phục khuynh hướng hành chính cửa quyền, đang là những suy nghĩ đổi mới hiện nay.

Chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và phát huy sức dân là ba vấn đề có liên quan chặt chẽ và được nhất mạnh nhiều từ trung ương đến địa phương, từ Đảng, Nhà nước đến mỗi người dân.

TIẾP TỤC TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGÀNH

1. Chương trình biển và tuyến đảo

- Tăng cường hoạt động điều tra nghiên cứu nguồn lợi, thực hiện chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp cá đánh bắt, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, phân công lại lao động nghề biển, đẩy mạnh nghề nuôi biển.

- Huy động các nguồn vốn để phát triển đội tàu đánh khơi kể cả tàu dịch vụ hậu cần. Cần phải có chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển đội tàu.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tuyến đảo, ở các vùng nghề cá tập trung, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, sửa chữa tàu thuyền để phát triển sản xuất - kinh doanh. Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng hạ tầng, đầu tư đội tàu và đưa dân ra đảo.

2. Chương trình đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản

- Tiếp tục hoàn chỉnh công tác điều tra qui hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản, hoàn chỉnh qui hoạch hệ thống sản xuất giống, thức ăn công nghiệp. Tích cực tìm kiếm công nghệ mới, phát triển nuôi thâm canh với công nghệ cao an toàn ở vùng triều và vùng cao triều, phát triển nuôi cá lồng bè trên sông suối, hồ chứa và nuôi biển. Xây dựng một số cơ sở sản xuất thuốc phòng trừ dịch bệnh cho thủy sản.

Tiếp tục hoàn chỉnh các dự án đang đầu tư theo chương trình 773; Triển khai một số dự án mới ở vùng đất và mặt nước còn hoang hóa để đưa vào nuôi trồng thủy

sản. Kiểm tra việc thực hiện chương trình 773 để có biện pháp đầu tư chiều sâu cho các dự án này.

3. Chương trình chế biến thủy sản

- Tập trung đầu tư nâng cấp 17 cơ sở chế biến đã có dự án được thẩm định bằng nguồn vốn ODA; Sử dụng vốn tín dụng đầu tư trong nước và tranh thủ nguồn vốn ODA nước ngoài để nâng cấp điều kiện sản xuất của các cơ sở chế biến với thiết bị và công nghệ tiên tiến.

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra Nhà nước về vệ sinh thủy sản, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thành công chương trình quản lý chất lượng tại cơ sở, mở rộng mặt hàng mới, sản xuất nhiều mặt hàng có giá trị gia tăng, bảo quản tốt sản phẩm, giảm thất thoát sau thu hoạch nhằm tăng nhanh kim ngạch xuất nhập khẩu.

- Có biện pháp đồng bộ, kết hợp giữa hành chính với giáo dục để chấm dứt tình trạng dùng kim loại, tre v.v... vào sản phẩm chế biến.

4. Chương trình cơ khí đóng sửa tàu thuyền và lưới sợi bao bì

- Đầu tư hoàn thiện các công trình cơ khí tàu thuyền, điện lạnh, lưới sợi bao bì tại Hải Phòng, Đà Nẵng, tp. Hồ Chí Minh

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở đóng sửa tàu thuyền ở địa phương, tạo thành hệ thống phục vụ tàu cá.

- Xúc tiến việc giúp dân trang bị máy định vị, máy dò cá, thiết bị thông tin liên lạc.

5. Chương trình tiến bộ khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh điều tra nguồn lợi. Nghiên cứu các biện pháp hạn chế đánh bắt hải sản ven bờ, tái tạo và bổ sung nguồn lợi, đưa ra được các hạn mức cho phép đánh bắt và mùa vụ cũng như vùng cấm đánh bắt.

- Nghiên cứu và du nhập công nghệ sản xuất giống các đối tượng nuôi có năng suất và hiệu quả cao, giải quyết thức ăn và phòng bệnh cho các loài thủy sản. Hạn chế tối đa việc bắt giống tự nhiên đưa vào nuôi.

- Đưa công tác khuyến ngư và chuyển giao kỹ thuật và công nghệ thành sức mạnh thống nhất giúp cho dân sản xuất thủy sản có hiệu quả.

6. Chương trình bảo vệ nguồn lợi, môi trường và phòng dịch bệnh

- Tiếp tục đóng tàu kiểm ngư và xây dựng cơ chế, chính sách cho việc hoạt động của tàu.

- Xử lý nghiêm các trường hợp đánh bắt thủy sản trái phép để bảo vệ nguồn lợi.

- Tăng cường kiểm tra môi trường, kiểm dịch các trại giống và việc sản xuất tôm giống để đề phòng dịch bệnh phát sinh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng dẫn vận động nhân dân, tổ chức quản lý cộng đồng để thực hiện công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ

1. Về vốn cho quá trình phát triển

Các địa phương và cơ sở cần tích cực và chủ động tạo nguồn vốn để phát triển sản xuất - kinh doanh, huy động tín

dụng và vốn nước ngoài, khuyến khích tư nhân tự huy động và vay vốn, kết hợp các nguồn vốn để đóng tàu công suất lớn và phát triển nuôi trồng thủy sản theo qui hoạch và kế hoạch được duyệt. Vốn Nhà nước không đáp ứng đủ và kịp cho nhu cầu phát triển, phải huy động nhiều nguồn, do đó ngoài việc xây dựng các đề án thiết thực, cần phải chú ý đúng mức về xây dựng các chính sách sử dụng vốn.

2. Tiếp tục đổi mới sự chỉ đạo, quản lý và hỗ trợ nghề cá nhân dân phát triển

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất. Hình thành nhiều doanh nghiệp tư nhân, công ti trách nhiệm hữu hạn, hộ gia đình khai thác tiềm năng nuôi trồng thủy sản và đóng tàu công suất lớn, khuyến khích phát triển các trang trại nhỏ và các trại giống gia đình có qui mô thương mại.

- Các doanh nghiệp Nhà nước cần tiếp tục tham gia tạo vùng nguyên liệu làm dịch vụ đầu vào đầu ra, chuyển giao công nghệ tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế cùng phát triển.

3. Tăng cường vai trò kinh tế nhà nước

Đánh giá khả năng thực tế của các doanh nghiệp nhằm tiếp tục sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp để vươn lên thực hiện vai trò chủ đạo, mở đường cho sự phát triển chung của kinh tế thủy sản. Xúc tiến việc cổ phần hóa doanh nghiệp và giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, mất cân đối tài chính. Tập trung giải quyết những vấn đề then chốt về thị trường, khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng.

4. Về hợp tác quốc tế

Tiếp tục chú trọng quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước và công ti nước ngoài để mở rộng thị trường, tạo vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ và đào tạo cán bộ. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá các loại dự án nước ngoài. Đã là năm thứ 2 nước ta là thành viên đầy đủ của ASEAN, các quan hệ tranh chấp trên biển cần được giải quyết trong bối cảnh đó với các nước xung quanh.

5. Đổi mới công tác quản lý Nhà nước của ngành

Tiếp tục nghiên cứu kiện toàn hệ thống tổ chức của ngành, chú trọng đến tỉnh nội địa, các huyện trọng điểm nghề cá. Xúc tiến nhanh việc thành lập Ngân hàng chuyên doanh thủy sản để chủ động giải quyết vốn cho doanh nghiệp và ngư dân phát triển sản xuất kinh doanh.

Làm tốt nhiệm vụ quản lý Nhà nước của Bộ đối với ngành kinh tế kỹ thuật, nghiên cứu cụ thể hóa các văn bản pháp qui của Nhà nước phù hợp với điều kiện của ngành, tăng cường công tác thông tin kinh tế, cải cách hành chính, giải quyết tốt mối quan hệ giữa trung ương, địa phương và cơ sở. Kiện toàn hệ thống phòng chống lụt bão, tổ chức hậu cần và khắc phục hậu quả thiên tai.

Năm 1997 trước mắt chúng ta phải là năm cố gắng, đổi mới tích cực, tháo gỡ nhiều khó khăn, làm việc với một tinh thần mới, tinh thần sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, trong đó cùng với sự khẳng định tiếp tục quá trình đổi mới từ 10 năm trước, cả đất nước đi vào thời kỳ phát triển mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tôi tin rằng tinh thần mới đó giúp chúng ta sáng tạo, phát huy được động lực và các nguồn lực, hoàn thành kế hoạch đề ra cho năm 1997.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM THỦY SẢN

◆ TẮT ĐẠT

Từ 1981 đến 1996, xuất khẩu thủy sản (XKTS) đã đóng vai trò đòn bẩy tạo động lực mạnh mẽ cho ngành thủy sản phát triển. Ngay đầu thập kỷ 80, XKTS đã đạt tốc độ phát triển cao và qui mô ngày một lớn. Đối với kinh tế thế giới, ngành thủy sản đã xác lập được vị trí có ý nghĩa chiến lược, phá thế bao vây.

Trong thành tích chung đó, công tác quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản (CLSPTS) đóng vai trò quan trọng.

Để giữ vững và nâng cao chất lượng, các cơ sở sản xuất đã quan tâm đổi mới công nghệ, kiểm soát chất lượng ngay trong quá trình sản xuất, nâng cao tay nghề, trình độ cho đội ngũ cán bộ, công nhân, các cơ quan quản lý chất lượng đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, cải tiến phương pháp quản lý, hướng dẫn các cơ sở sản xuất áp dụng phương pháp quản lý mới nên CLSPTS Việt Nam ngày càng có uy tín trên thị trường thế giới.

Đến nay cả nước đã có 53 cơ sở chế biến được công nhận có đủ tiêu chuẩn bán hàng vào thị trường EU. Tỷ lệ hàng thủy sản có giá trị gia tăng ngày một cao, đến nay đã đạt 14 - 15% tổng giá trị hàng xuất khẩu (XK), chủng loại mặt hàng mới cũng tăng hơn. Như Xí nghiệp Mặt hàng mới của Seaprodex từ 11 mặt hàng năm 1995 tăng lên 17 mặt hàng năm 1996; Xí nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh IV có 25 mặt hàng giá trị gia tăng chiếm 40% sản lượng XK của đơn vị. Các nhà máy chế biến đông lạnh ở thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác như Nha Trang, trước đây mặt hàng tôm là chủ yếu nay thêm các mặt hàng có giá trị gia tăng sản xuất từ cua, ghẹ, nhuyễn thể và cá....

Tổ chức bộ máy quản lý CLSPTS của ngành được tăng cường. Ngoại bộ phận kiểm tra chất lượng thuộc các doanh nghiệp - các bộ phận này được hình thành khi xí nghiệp đi vào hoạt động - năm 1983, Trung tâm kiểm tra

CLSPTSXK mang nhãn hiệu Seaprodex được thành lập, có các phòng thí nghiệm ở tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng. Vai trò của Trung tâm này được ghi nhận qua 4 giải thưởng quốc tế về CLSPTS Việt Nam mang nhãn hiệu Seaprodex vào các năm 1986, 1987, 1988 và 1990. Với cơ chế mở, thay vì các sản phẩm thủy sản XK chỉ được xuất qua một cửa là Seaprodex và chỉ mang nhãn hiệu Seaprodex, nay các doanh nghiệp được phép xuất nhập khẩu trực tiếp. Để bảo đảm uy tín của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới và quản lý thống nhất, tháng 11 năm 1994 Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản được thành lập, trụ sở tại Hà Nội và các chi nhánh tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, tp. Hồ Chí Minh và thị xã Cà Mau. Cùng với Trung tâm, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các địa phương cũng thành lập các bộ phận kiểm tra hàng hóa là các loại giống thủy sản, động vật, thực vật thủy sản sống, thức ăn nuôi thủy sản..., cấp giấy chứng nhận chất lượng.

Ngày nay, việc quản lý CLSPTS không dừng lại ở việc kiểm tra sản phẩm cuối cùng như những năm 80 mà còn kiểm soát cả quá trình từ khâu chuẩn bị sản xuất đến sản xuất ra sản phẩm, lưu thông phân phối, sử dụng, XK.

Để tăng cường hiệu lực cho công tác quản lý CLSPTS nhiều văn bản pháp qui đã được ban hành như Thông tư liên Bộ KHCN và MT - TS hướng dẫn thực hiện Nghị định 86CF về phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về CLSPTS, Thông tư của Bộ hướng dẫn phân công giữa các cơ quan thuộc Bộ nhằm thực hiện quản lý Nhà nước về CLSPTS, Qui chế đăng ký chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản, Qui chế kiểm tra, chứng nhận Nhà nước về CLSPTS. Một số văn bản khác đang được soạn thảo như Qui chế kiểm tra cấp giấy chứng cơ sở đủ điều kiện sản xuất SPTS, Quy chế khảo nghiệm, thử nghiệm hàng hóa thủy sản.... Bên cạnh những mặt làm được, công tác quản lý CLSPTS còn nhiều mặt phải khắc phục.

Phần lớn các xí nghiệp chế biến còn qui mô nhỏ, ít thiết bị hiện đại, tỉ trọng lao động thủ công cao, điều kiện sản xuất và trình độ công nghệ chưa đạt yêu cầu của thị trường thế giới, chỉ thích hợp với sản phẩm dạng

nguyên liệu sơ chế. Tuy gần đây các xí nghiệp có cố gắng đa dạng hoá mặt hàng, song cơ cấu sản phẩm vẫn còn đơn điệu, chủ yếu vẫn là mặt hàng đông lạnh chiếm 78 - 89% sản lượng, 78 - 82% giá trị, trong đó tôm đông lạnh chiếm 58 - 60% sản lượng, 68 - 73% giá trị trong cơ cấu sản phẩm XK. Các sản phẩm cá, nhuyễn thể tỉ trọng còn thấp, sản phẩm giá trị gia tăng có tốc độ tăng chậm.

Việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng theo Nghị định 86CP đã giảm được nhiều đầu mối nhưng do còn nhiều cơ quan thực hiện chức năng này nên đã gây bất lợi cho nhà sản xuất. Đơn cử như năm 1996, hàng XK của Công ti thủy sản Việt Long, Công ti Seaspimex, Cafatex, Agrex, Cửu Long Seapro,... không qua Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng mà qua một đơn vị khác kiểm tra, kết quả bị cơ quan chất lượng của Pháp đình chỉ nhập các lô hàng này do nhiễm *Salmonella* và các doanh nghiệp này bị ghi tên vào danh sách đen.

Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản do mới thành lập nên thực hiện việc kiểm soát chất lượng và vệ sinh thủy sản chưa được nhiều, năm 1996 mới kiểm soát được gần 30% lượng hàng thủy sản XK của cả nước.

Việc quản lý chất lượng phải được bắt đầu từ khâu sản xuất, nhưng những người nuôi trồng, đánh bắt thủy sản lại chưa được đào tạo, trang bị đủ những kiến thức về sơ chế, bảo quản nguyên liệu nên thất thoát sau thu hoạch còn diễn ra thường xuyên. Việc đưa các vật nặng vào bụng cá, bơm agar, nước muối vào tôm lớn, bảo quản thủy sản bằng hóa chất không được phép như ure, hàn the,... vẫn còn xảy ra trong năm qua.

Ngoài ra, cơ chế chính sách còn chưa đồng bộ để thực hiện tốt việc quản lý chặt chẽ CLSPTS.

Một trong những mục tiêu chiến lược phát triển XK thủy sản đến năm 2000 là nâng cao giá trị và sản lượng sản phẩm thủy sản XK, tăng nhanh kim ngạch XK thủy sản, phấn đấu đạt 1,1 tỉ USD. Để thực hiện mục tiêu trên, góp phần đưa nghề cá Việt Nam hội nhập với nghề cá khu vực và thế giới, công tác quản lý CLSPTS cần tập trung vào:

- Kiện toàn hệ thống quản lý chất lượng và an toàn CLSPTS tiến tới quản lý chặt chẽ chất lượng ngay từ khâu nuôi trồng, đánh bắt. Trước tiên là kiện toàn tổ chức của Trung tâm và sớm thành lập hệ thống thanh tra chất lượng chuyên ngành thủy sản. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, áp dụng các phương pháp tiên tiến để đáp ứng yêu cầu việc kiểm tra hàng hóa thủy sản dùng làm thực phẩm và hàng hóa là giống thủy sản, động thực vật thủy sản sống, thức ăn, thuốc dùng cho nuôi trồng thủy sản.

Cũng cần xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh các qui trình, qui phạm, tiêu chuẩn chất lượng từ khâu giống, thức ăn, nuôi trồng đánh bắt, phòng trị bệnh, thu gom, mua bán, vận chuyển, bảo quản, chế biến phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

- Cần tăng cường đào tạo thanh tra viên chất lượng, cán bộ quản lý chất lượng cho các cơ sở sản xuất, chú trọng đào tạo kiến thức, kĩ năng tổ chức quản lý chất lượng cấp doanh nghiệp địa phương, khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, HACCP. Tổ chức hướng dẫn kĩ thuật nuôi trồng, đánh bắt, bảo quản, vận chuyển, sơ chế nguyên liệu hợp vệ sinh, an toàn cho dân thông qua các hoạt động khuyến ngư.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, có khối lượng hàng hóa lớn. Với cơ sở chế biến cần nhanh chóng qui hoạch lại và đầu tư chiều sâu nhằm nâng cấp và hiện đại hoá. Xây dựng các trung tâm chế biến với công nghệ hiện đại, điều kiện sản xuất tiên tiến, gắn liền với đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, để chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm, không ngừng cải tiến và nâng cấp các mặt hàng truyền thống, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm mới có giá trị và chất lượng cao, chuyển dần từ XK nguyên liệu thô sang XK các sản phẩm tươi, sản phẩm ăn liền và sản phẩm bán lẻ siêu thị.

- Cuối cùng là thiết lập quan hệ với các cơ quan quản lý chất lượng thủy sản của các nước trong khu vực, thắt chặt quan hệ với các cơ quan kiểm soát chất lượng của EU, Mĩ, Canada... tạo điều kiện đưa hàng thủy sản của Việt Nam có chỗ đứng vững chắc tại trong các thị trường này.

Hướng về

BA TRIỆU LAO ĐỘNG NGHỀ CÁ

◆ HUỖNH CÔNG HÒA
Chủ tịch Hội Nghề cá Việt Nam

Trong không khí phấn khởi thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII, Đại hội đại biểu lần thứ II Hội Nghề cá Việt Nam đã họp trong 2 ngày 6 và 7/1/1997 tại Hà Nội để kiểm điểm hoạt động thời gian qua, bàn công tác nhiệm kỳ tới, thông qua Điều lệ sửa đổi và bầu Ban chấp hành mới của Hội.

Hội Nghề cá Việt Nam là tổ chức xã hội nghề nghiệp của những người làm nghề cá tự nguyện lập ra để đoàn kết hợp tác, giúp nhau về kinh tế và kĩ thuật, ương trợ khi gặp hoạn nạn, thiên tai, bảo vệ lợi ích hợp pháp, góp phần phát triển sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân.

Gần 5 năm từ ngày thành lập Hội đến nay, được sự bảo trợ của Bộ Thủy sản, sự ủng hộ giúp đỡ của các Sở Thủy sản, các công ti, xí nghiệp và của bạn bè quốc tế... Hội đã tích cực hoạt động và thu được những kết quả ban đầu đáng khích lệ.

Đến cuối năm 1996 đã có hơn 30 doanh nghiệp gia nhập Hội. Một số tỉnh, thành phố đã thành lập Hội Nghề cá địa phương. Tỉnh hội Bình Định có 159 chi hội, Hải Phòng 57 chi hội, huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận) 7 chi hội. Các hội và chi hội bước đầu triển khai những hoạt động thiết thực. Nhiều tỉnh đã có Ban vận động thành lập hội như Kiên Giang, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Hội Nghề cá Việt Nam là thành viên chính thức của Liên đoàn nghề cá Đông Nam Á (AFF) và đã tranh thủ được sự hỗ trợ có hiệu quả của Trung tâm phát triển nghề cá

Đông Nam Á (SEAFDEC), bước đầu tạo quan hệ tốt với một số tổ chức nghề cá ở các nước.

Bám sát nhiệm vụ chiến lược của ngành, Hội đã vận động hội viên thực hiện các chương trình lớn, tập trung vào phát triển nghề khơi, sắp xếp lại nghề ven bờ đi đôi với du nhập kĩ thuật mới như câu cá ngừ đại dương, câu mực cơ giới... Vận động ngư dân đóng tàu thuyền, sắm thêm trang thiết bị, ngư lưới cụ, tổ chức các đội tàu khai thác khơi; hạn chế các nghề khai thác có tính chất hủy diệt nguồn lợi; bước đầu xây dựng các mô hình nuôi ven biển.

Được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và khu vực, sự hỗ trợ của ngành, Hội đã cử 141 người ra nước ngoài tham dự các khóa huấn luyện, đào tạo, hội thảo nhằm tiếp thụ kĩ thuật mới, học hỏi kinh nghiệm sản xuất và quản lí ở các lĩnh vực khai thác, chế biến, nuôi trồng, quản lí và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Để tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm của mình với ngư dân cả nước, hoạt động của Hội năm 1997 và những năm tới sẽ tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

Củng cố tổ chức Hội ở các tỉnh, thành phố, các trung tâm nghề cá lớn. Thành lập và tăng cường hoạt động của Ban vận động thành lập Hội ở các địa phương, phấn đấu đến năm 2000 tất cả các tỉnh có biển, có nghề thủy sản đều có tổ chức Hội, Chi hội. Rà soát lại và phát triển các Hội viên là doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh bảo đảm tính tự nguyện, có tác dụng thiết thực với phương châm coi trọng chất lượng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia Hội.

Hội vận dụng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, chủ trương của ngành vào tình hình từng địa phương để vận động xây dựng làng cá, du nhập kĩ thuật tiên bộ, tổ chức các đội tàu khai thác vùng khơi, kết hợp sản xuất với an ninh quốc phòng, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Sắp xếp chuyển đổi một cách hợp lí các nghề khai thác ven bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và ven biển. Đề xuất xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển nghề cá (thuế, đầu tư, vay vốn...)

Mở rộng sự hợp tác quốc tế với AFF, SEAFDEC, với Hội Nghề cá các nước, các tổ chức sản xuất kinh doanh và các cá nhân khác... nhằm trao đổi thông tin, đào tạo huấn luyện về kĩ thuật, quản lí, giúp đỡ các dự án về phát triển nghề cá...

Hội còn có nhiệm vụ tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Hội, tạo nguồn kinh phí cho các hoạt động của Hội được thuận lợi hơn.

Để thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII và phương hướng nhiệm vụ ngành thủy sản thời kỳ 1996-2000, Hội Nghề cá quyết tâm đẩy mạnh các hoạt động một cách có hiệu quả, thiết thực. Mọi hoạt động của Hội đều hướng về 3 triệu lao động nghề cá cả nước, với mục đích góp phần hoàn thành toàn diện, vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của ngành sẵn sàng bước vào thế kỉ 21 với những thắng lợi rực rỡ hơn.

GIUN ĐẦU MÓC (*ACANTHOCEPHALA*)

kí sinh ở một số loài cá nước ngọt

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

♦ Ks. BÙI QUANG TÊ*

I. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Từ năm 1984 đến năm 1994 đã điều tra kí sinh trùng ở 39 loài cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long, thu 806 mẫu giun đầu móc *Acanthocephala* ở 16 loài cá.

Phương pháp nghiên cứu: thu thập mẫu giun đầu móc kí sinh trong nội tạng (ruột, gan, xoang) của cá, nhặt sạch các chất bẩn trên thân, vòi của giun, ép kính cố định và bảo quản trong cồn 70°. Nhuộm màu bằng Carmin, gắn tiêu bản bằng Baume Canada hoặc quan sát giun trong dung dịch acid lactic.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân loại được 5 loài giun đầu móc

1. Bộ: Neoechinorhynchida Southwell et Sacfie, 1925;

1. Họ: Dendronucleatidae Sokolowskaja, 1962;

1. Giống: Dendronucleata Sokolowskaja, 1962;

1. *Dendronucleata dogieli* (Sokolowskaja, 1962);

- Kí chủ: cá thát lát
- Nơi kí sinh: ruột
- Nơi tìm thấy: sông rạch đồng bằng sông Cửu Long

- Hình thái: Thân hình trụ, hẹp, gồm có vòi cổ và bụng. Các móc ở vòi xếp thành 3 hàng, mỗi hàng có 6-8 móc, chiều dài móc nhọn 0,09 - 0,16mm.

Con đực: chiều dài thân 6 - 8mm, chiều rộng 0,46 - 1,11mm. Chiều dài vòi 0,156mm, chiều rộng vòi 0,140mm. Có hai tuyến cổ chiều dài 0,62 - 0,78mm, bao vòi dài 0,47mm. Tinh hoàn trước kích thước 1,856 x 0,580 - 0,696mm, tinh hoàn sau 0,928 x 0,649mm.

Con cái: chiều dài thân 6 - 10mm, chiều rộng 0,76 - 1,27mm. Chiều dài vòi 0,325mm, chiều rộng vòi 0,179mm, bao vòi dài 0,464 - 0,580mm, chiều dài tuyến cổ 0,928 - 1,160mm và 1,624 - 1,956mm. Trứng hình ô van, kích thước 0,018 - 0,020 x 0,060 - 0,064mm.

2. Bộ Acanthogyridia Thapar, 1927;

2. Họ: Acanthogyridea Meyer, 1931;

2. Giống: Acanthocephalorhynchoides Kostylew, 1941;

2. *Acanthocephalorhynchoides ussuriensis* (Kostylew, 1941);

- Kí chủ: cá mè vinh, cá ngựa
- Nơi kí sinh: ruột
- Nơi tìm thấy: sông rạch đồng bằng sông Cửu Long.

* Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I

- Hình thái: Cơ thể có các hàng gai từ phía trước đến gần giữa thân. Nhóm các hàng gai phía trước xếp gần nhau hơn, gồm 10 -11 hàng, nhóm hàng gai phía sau xếp thưa hơn, có 9 -14 hàng.

Con đực: Chiều dài thân 3 - 6mm, chiều rộng 0,46 - 0,58mm. Vòi có các hàng gai, hàng đầu có 4 chiếc gai, hàng thứ hai có 6 chiếc, hàng thứ 3 có 8 chiếc. Chiều dài móc nhọn từ hàng thứ nhất đến hàng thứ ba là 0,50, 0,024 và 0,020mm. Chiều dài vòi 0,117 - 0,156mm, chiều rộng vòi 0,094 - 0,101mm; bao vòi 0,312 - 0,390mm; tuyến cổ 0,780 - 0,936mm. Có hai tinh hoàn, kích thước phía trước 0,790 - 1,170 x 0,312 - 0,468mm; phía sau 0,390 - 0,546 x 0,468 - 1,016mm.

Con cái: Chiều dài thân 6 -12mm, chiều rộng 0,70 - 0,93mm. Chiều dài móc nhọn của gai vòi: 0,060 - 0,066; 0,032 - 0,038 và 0,022 - 0,032mm. Chiều dài vòi 0,186 - 0,195mm, chiều rộng vòi 0,117 - 0,125mm; chiều dài bao vòi 0,296 - 0,351mm; chiều dài tuyến cổ 0,624 - 0,819mm. Trứng hình ô van, kích thước 0,010 x 0,022mm.

3. Họ: Quadrigyridae Van Cleave, 1920;

3. Giống: *Pallisentis* Van Cleave, 1925;

3. *Pallisentis nagpurensis* (Bhalerao, 1931);

- Ký chủ: cá lóc, cá bông, cá dày, cá trên bầu, cá lăng, cá bống tượng, cá rô đồng, cá bống cát, cá bống dừa, cá sặc rần, cá leo, lươn.

- Nơi ký sinh: ruột, gan, xoang cơ thể.

- Nơi tìm thấy: sông rạch đồng bằng sông Cửu Long

- Hình thái: Vòi có 4 hàng móc, mỗi hàng có 10 móc, chiều dài mẫu nhọn tính từ hàng đầu: 0,070; 0,062; 0,047; 0,039mm.

Con đực: Chiều dài thân 6 -8mm, chiều rộng 0,28 - 0,30mm. Nhóm hàng gai ở cuối phía trước thân có 13 - 15 hàng xếp gần nhau, tiếp theo là những hàng gai xếp thưa hơn có 22 - 30 hàng. Vòi dài 0,374mm, rộng 0,218mm, chiều dài tuyến cổ 1,044mm. Có hai tinh hoàn kích thước phía trước 2,204 x 0,162mm, phía sau 0,348 x 0,139mm.

Con cái: Chiều dài thân 12 - 14mm, chiều rộng 0,35 - 0,37mm. Nhóm hàng gai cuối phía trước thân có 14 - 16 hàng gần nhau, tiếp

theo có 43 -54 hàng gai xếp thưa hơn. Vòi dài 0,348mm, rộng 0,234mm. Chiều dài bao vòi 0,464mm; tuyến cổ 2,552mm. Trứng hình ô van, kích thước 0,078 - 0,086 x 0,031 - 0,039mm.

4. *Pallisentis ophioccephali* (Thapar, 1930);

- Ký chủ: cá lóc

- Nơi ký sinh: ruột

- Nơi tìm thấy: sông rạch đồng bằng sông Cửu Long

- Hình thái: Giun có màu nâu vàng, các đặc điểm phân loại gần giống loài *P.nagpurensis*, khác ở hai điểm: nhóm hàng gai xếp gần nhau ở cuối phía trước thân có 8 hàng, nhóm hàng gai xếp thưa hơn ở phía sau thân: con đực có 30 -35 hàng, con cái có 40 - 48 hàng.

5. Bộ: Polymorphida Petrotschenko, 1956;

5.Họ: Arhythmacanthidae Yamaguti, 1935;

5.Giống: *Pseudorhadinorhynchus*

Achmerov et Dombrowskaja

Achmerova, 1941;

5. *Pseudorhadinorhynchus* sp.

- Ký chủ: cá basa

- Nơi ký sinh: ruột

- Nơi tìm thấy: sông Hậu, An Giang

- Hình thái: Mới thu được mẫu con đực, chiều dài thân 3,50 - 3,83mm, chiều rộng 0,93 - 1,05mm. Cuối phía trước thân bao phủ các hàng gai nhỏ. Nhóm đầu xếp gần nhau có 20 hàng, tiếp theo các hàng gai xếp thưa hơn có 12 hàng, gai phân bố đến đầu tinh hoàn phía trước. Vòi hình trụ đầu bằng, có 14 hàng móc, mỗi hàng có 16 móc. Chiều dài vòi 0,265 - 0,273mm, chiều rộng vòi 0,117 - 0,140mm; chiều dài bao vòi 0,905 - 1,044mm. Cổ rất ngắn, tuyến cổ dài 0,90 - 1,35mm. Chiều dài mẫu nhọn của móc ở vòi : 0,010 - 0,012mm. Có hai tinh hoàn hình ôvan kích thước gần bằng nhau: 0,58 - 0,65 x 0,44 - 0,47mm. Tuyến chất dính lớn gần bằng tinh hoàn, có 4 chiếc, hai chiếc phía trước hình ôvan kích thước 0,312 - 0,429 x 0,468 - 0,663mm; hai chiếc phía sau 0,780 - 0,819 x 0,156 - 0,234mm.

Giống *Pseudorhadinorhynchus*

Achmerov et Dombrowskaja Achmerova, 1941 tổng số có khoảng 10 loài, trong đó có một số loài ký sinh ở cá nước ngọt. Sự khác nhau giữa các loài là số lượng móc và hàng móc trên vòi của giun. Loài *Pseudorhadinorhynchus* sp. có 14 hàng móc và 16 móc trên mỗi hàng; loài

P.markewitchi Achmerov et Dombrovskaja, 1941 có 14 hàng và 13 -14 móc trên mỗi hàng; *P.vietnamensis* Moravec et Sey, 1989 có 12 hàng và 12 móc trên mỗi hàng. Đây có thể là một loài mới đối với Việt Nam, nhưng mẫu vật thu còn ít chưa đủ phân loại được.

Trong 5 loài giun đầu móc đã mô tả kí sinh ở một số loài cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long, có 3 loài được mô tả lần đầu ở Việt

Nam: *Acanthocephalorhynchoides ussuriensis*; *Pallisentis nagpurensis*; *Pseudorhadiorhynchus* sp. Các loài *Dendronucleata dogieli* đã gặp ở cá chép miền Bắc (Bùi Quang Tê, 1984), *P.ophiocephali* đã gặp ở cá quả miền Bắc (Moravec et Sey, 1989). Hai loài *P.nagpurensis*; *P.ophiocephali* đã tìm thấy ở một số loài cá nước ngọt của các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Ấnônêxia, Malaixia... (Kabata, 1985).

Tên kí sinh trùng	Cá kí chủ	Cơ quan kí sinh	Tỉ lệ cảm nhiễm	Cường độ cảm nhiễm	
				Ít-nhiều	Trung bình
1. <i>Dendronucleata dogiel</i>	+ <i>Notopterus notopterus</i>	ruột	10,34	1-27	5
2. <i>Acanthocephalorhynchoides ussuriensis</i>	+ <i>Puntius gonionotus</i>	ruột	6,45	1-4	2
	- <i>Hampla acrolepidota</i>	ruột	18,60	1-5	3
3. <i>Pallisentis nagpurensis</i>	+ <i>Ophiocephalus lucius</i>	ruột	20,00	3-53	10
	-nt-	xoang	76,00	20-92	48
	-nt-	gan	68,00	1-4	2
	- <i>O. striatus</i>	ruột	81,69	2-70	15
	- <i>O. micropeltes</i>	gan	1,78	1	1
	- <i>Ompok bimaculatus</i>	ruột	17,64	1-4	2,5
	- <i>Mystus nemurus</i>	ruột	16,40	1-3	1,8
	- <i>Oxyeleotris marmoratus</i>	ruột	1,86	1	1
	- <i>Anabas testudineus</i>	ruột	5,26	1-2	1,2
	- <i>Glossogobius giuris</i>	ruột	7,14	1	1
	- <i>Trichogaster pectoralis</i>	gan	11,59	1-3	1,8
	- <i>Wallagnia attu</i>	ruột	6,66	1	1
	- <i>Oxyeleotris sianensis</i>	ruột	2,94	1	1
	- <i>Fluta alba</i>	ruột	22,72	1	1
4. <i>P.ophiocephali</i>	+ <i>O. striatus</i>	ruột	11,30	1-2	1,2
5. <i>Pseudorhadiorhynchus</i> sp	+ <i>Pangasius pangasius</i>	ruột	1,14	3	3

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bychowsky và CTV "Bảng phân loại kí sinh trùng cá nước ngọt Liên Xô", Nhà xuất bản Khoa học Liên Xô - tiếng Nga, 1962
2. Nguyễn Văn Thành và CTV "Giun đầu móc kí sinh ở một số cá đồng bằng Bắc Bộ", Tuyển tập công trình khoa học thủy sản - Trường Đại học Thủy sản, 1976
3. Bùi Quang Tê và CTV "Khu hệ kí sinh trùng và bệnh kí sinh của 6 loại hình cá chép ở đồng bằng Bắc Bộ", Báo cáo hội nghị khoa học kĩ thuật ngành thủy sản, 1984
4. Z.Kabata "Parasites and diseases of fish cultured in the Tropics Pacific Biological Station Hanaimo", British, Columbia, Canada Taylor and Francis London and Philadelphia, 1985
5. Moravec and Sey "Acanthocephalans of Freshwater Fishes from Vietnam", Institute of Parasitology, Czechoslovak Academy of Sciences and Department of Zoology, University of Agricultural Sciences Hungary Vest.cs, Spolec. zool., 53:89 - 106, 1989.

SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA TÍNH CHẤT TẠO GEL VÀ THÀNH PHẦN CÁC GỐC URONAT

trong phân tử alginat tách chiết từ một số loài rong mơ Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Alginat là tên gọi cho một họ của các copolymer được tách ra từ vách tế bào rong nâu hay từ vi sinh vật. Nó có cấu tạo từ các gốc acid β -D mannuronic và acid α -L guluronic bằng các liên kết 1-4 với tỉ lệ và sự phân bố khác nhau tùy theo loài, độ trưởng thành và vùng sinh trưởng của rong. Hai tính chất quan trọng của alginat là độ nhớt và khả năng tạo gel. Alginat tạo gel với các ion hoá trị hai như canxi. Tính chất tạo gel tương quan chặt chẽ với tỉ lệ và chiều dài của block G trong mạch polymer. Sự bẫy (entrapment) tế bào trong hạt gel alginat canxi là một trong những kĩ thuật được áp dụng rộng rãi nhất để cố định tế bào sống (1).

Kĩ thuật cố định tế bào, là một kĩ thuật mạnh nhất hiện nay dùng trong công nghệ sinh học. Bằng phương pháp cố định tế bào, người ta đã sản xuất ra rất nhiều sản phẩm như bia, rượu, các acid amin, các acid hữu cơ, các enzym trong công nghiệp thực phẩm, dùng xử lí nước thải trong

công nghệ môi trường, sản xuất các chất kháng sinh, các kháng nguyên, các loại vaccin, phát triển nhân tạo các cơ quan trong y dược, dùng trong kĩ thuật nghiên cứu hóa sinh cơ bản và phân tích hóa học cùng các ứng dụng khác nữa. Việc ứng dụng alginat trong kĩ thuật cố định tế bào đòi hỏi phải đánh giá được khả năng tạo gel của nó, mà tính chất này lại phụ thuộc mạnh mẽ vào cấu trúc của phân tử alginat. Do đó, việc nghiên cứu cấu trúc phân tử alginat tách từ các loài rong mơ có trong nước là rất cần thiết.

Ở nước ta, alginat có trong vách tế bào rong mơ, là chi rong biển có phân bố và trữ lượng lớn nhất nước ta. Do hạn chế về thiết bị, những công trình trước đây của các tác giả trong nước chỉ giới hạn ở việc đo độ nhớt. Hiện nay, nhờ kĩ thuật thu phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR - nuclear magnetic resonance), chúng tôi đã thu nhận được thông tin về cấu trúc phân tử alginat tách chiết từ một số loài rong mơ trong nước.

♦ NGÔ ĐĂNG NGHĨA*

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Alginat: tách chiết từ các loài rong mơ thu hái ở ven biển Đà Nẵng, Qui Nhơn, Khánh Hòa, Phan Rang. Qui trình tách chiết theo (2).

Mẫu alginat để thu phổ NMR: thủy phân theo phương pháp của Grasdalen (3)

Tạo gel: pha dung dịch alginat trong nước theo tỉ lệ khác nhau (w/v). Dùng pipet nhỏ từng giọt dung dịch alginat vào dung dịch CaCl_2 . Cân trên cân phân tích điện tử có độ nhạy 1mg để theo dõi sự biến thiên khối lượng.

Thiết bị: thu phổ ^1H NMR trên máy Bruker 200.

Dữ liệu và đồ thị được xử lí trên máy tính với phần mềm CA Graph.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thành phần hóa học của alginat.

Sau khi thu hái rong, tách chiết alginat và thu phổ ^1H NMR, tính toán theo các công thức đã nêu trong (3), chúng tôi đã thu nhận

* Trường đại học Thủy sản

được các kết quả về thành phần và sự phân bố của các gốc uronat trong phân tử alginat (bảng 1).

Bảng 1: Đặc điểm cấu trúc phân tử alginat từ các nguồn khác nhau

Loài	F_G	F_{GG}	F_{MG}	M/G
<i>S.carpophyllum</i>	0,61	0,39	0,22	0,63
<i>Turbinaria ornata</i>	0,57	0,55	0,02	0,75
<i>S.tenerrimum</i>	0,52	0,41	0,11	0,91
<i>S.swartzii</i>	0,50	0,37	0,13	0,99
<i>S.polycystum</i>	0,49	0,41	0,08	1,04
<i>S.mcclurei</i>	0,46	0,36	0,10	1,2
<i>S.bindery</i>	0,45	0,37	0,08	1,22
<i>S.kjellmanianum</i>	0,44	0,33	0,11	1,27
<i>S.quinhonense</i>	0,43	0,32	0,11	1,31

Dựa vào kết quả trên, ta thấy tỉ lệ M/G thay đổi khá lớn, từ 1,31 đối với loài *S.quinhonense* đến 0,63 ở loài *S.carpophyllum*. Tần suất F_G lớn nhất ở loài *S.carpophyllum* là 0,61. Tuy vậy, đại lượng này chưa phản ánh đầy đủ khả năng tạo gel của alginat mà phải dùng đại lượng F_{GG} vì chỉ có các phân đoạn có ít nhất 2 gốc fuluronic trở lên mới tham gia tạo gel. Như vậy, nếu tần suất F_G lớn nhưng tần suất F_{MG} cũng lớn thì tần suất diad F_{GG} sẽ nhỏ. So sánh với các loài rong nâu ở nước ngoài, theo A.Martinsen (4), tần suất diad F_{GG} của alginat tách từ loài *L.hyperborea* là 0,60; loài *I.digitata* là 0,38; loài *M.pyrifera* là 0,21; loài *D.antarctica* là 0,13 (là các loài chủ yếu để sản xuất alginat), về mặt tạo gel, rong mơ ở nước ta khá tốt. Như trên đã nói các số liệu này có

thể biến đổi chút ít tùy thuộc vào độ trưởng thành và vùng sinh trưởng, nhưng chủ yếu là phụ thuộc vào loài.

Tính chất tạo gel

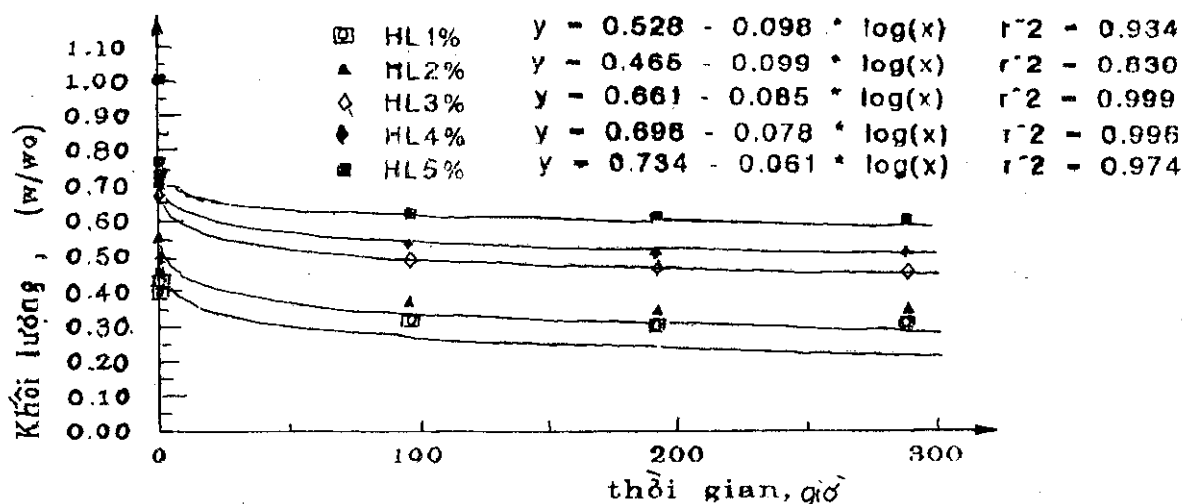
Khi giọt alginat natri rơi vào dung dịch $CaCl_2$, sự tạo gel lập tức được tạo ngay trên bề mặt hạt gel. Ion Ca^{++} sẽ liên kết các chuỗi phân tử alginat lại với nhau theo mô hình vĩ trứng (egg box). Các chuỗi phân tử sẽ co ép lại, hình thành mạng lưới, giảm thể tích và đẩy nước thoát ra khỏi hạt gel. Vì tốc độ thoát nước ra tỉ lệ bậc ba với đường kính hạt gel nên tốc độ co rút ban đầu lớn và sau đó giảm dần. Trên đồ thị ta thấy khối lượng hạt gel giảm rất nhanh trong vài giờ đầu và sau đó giảm rất chậm. Sau khoảng 100 giờ, khối lượng hạt gel xem như ổn định. Nồng độ ban đầu alginat trong hạt gel cũng ảnh hưởng đến sự co rút của hạt gel. Nồng độ alginat ban

đầu càng lớn, phân đoạn polyG càng nhiều, mạng lưới gel càng lớn và sự co rút càng nhỏ. Hình 1 cho thấy sự biến thiên khối lượng hạt gel theo thời gian và nồng độ alginat ban đầu trong quá trình tạo gel.

Nếu alginat có phân đoạn polyG càng nhiều (tức tần suất diad F_{GG} càng lớn), mạng lưới gel càng có thể tích lớn và sự co rút khi tạo gel càng ít. Điều này cũng có nghĩa là kích thước các lỗ xốp trong hạt gel càng lớn. Trong kĩ thuật cố định tế bào, kích thước các lỗ xốp trong hạt gel có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan đến khả năng khuếch tán của cơ chất vào hạt gel và sự khuếch tán ra khỏi hạt gel của chất tạo thành. Kết quả về sự giảm khối lượng của hạt gel chuẩn bị từ alginat có tần suất $F_{GG}=0,41$; 0,36 và 0,33 tương ứng lần lượt với các loài

S. polycystum, *S. mcclurei* và bảng 2 đúng như ta mong đợi, co rút hạt gel càng nhỏ. *S. kjellmanianum* cho trên tần suất FGG càng lớn thì sự

Hình 1: Sự biến thiên khối lượng hạt gel theo thời gian với các nồng độ alginat ban đầu khác nhau. (Loài *S. kjellmanianum*)



Bảng 2: Sự giảm khối lượng hạt gel (w/w_0) trong quá trình tạo gel của alginat 1% từ các loài rong mơ khác nhau

Loài \ Thời gian	0	15phút	30phút	2giờ	24giờ	48giờ	96giờ
<i>S. polycystum</i>	1	0,724	0,638	0,532	0,444	0,430	0,417
<i>S. mcclurei</i>	1	0,724	0,624	0,509	0,410	0,397	0,382
<i>S. kjellmanianum</i>	1	0,730	0,599	0,457	0,369	0,343	0,329

4. KẾT LUẬN

Số liệu thu được qua việc khảo sát cấu trúc và tính chất alginat tách chiết từ một số loài rong mơ ven biển miền Trung Việt Nam cho thấy thành phần block G khá cao so với một số

loài rong nâu ở nước ngoài dùng để tách chiết alginat. Điều này mở ra triển vọng tốt cho việc ứng dụng alginat từ rong mơ trong công nghệ sinh học để cố định tế bào, là một trong các kĩ thuật được ứng dụng

mạnh mẽ nhất hiện nay. Các kết quả nghiên cứu trong công trình này có ý nghĩa trong việc góp phần đánh giá nguồn lợi rong mơ và có thể dùng làm cơ sở cho việc nghiên cứu kĩ thuật tạo gel.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J.Tampon and M.D. Tampon. *Immobilized cell: principle and application*, Cambridge University Press (1987).
2. Hong Nong Chou and Young - Meng Chiang. *Acta oceanographica Taiwanica*, Science reports of The Nation Taiwan University, No. 7, pp. 193 - 199 (1977).
3. Hans Grasdelen. Gjorn Larsen, Olav midsrod. *Carbohydrate Research*, No. 68, pp. 23 - 31 (1979).
4. A.Martinsen, G.Skjak-Braek and O.Smidsrod. *Biotechnology and Bioengineering*, Vol.33, pp. 79 - 89 (1989).



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRJ THỨC CHO NGƯ DÂN *tiền đề để phát triển nghề cá ở Bình Thuận*

Để đưa nghề đánh bắt hải sản ra hoạt động xa bờ tỉnh Bình Thuận đã vận động ngư dân bỏ ra hàng trăm tỉ đồng, đóng hàng trăm tàu đánh cá công suất 90CV trở lên. Đồng thời, Nhà nước cũng đầu tư hàng trăm tỉ đồng cho xây dựng các cảng cá Phan Thiết, Phan Rí, Lagi...

Tuy nhiên, hai yếu tố *tàu to, cảng lớn* là những điều kiện "cần" nhưng chưa "đủ" để phát triển nghề cá xa bờ. Không thể không tính đến yếu tố quan trọng, có tính quyết định trong hoạt động sản xuất - yếu tố *con người, con người có tri thức* và kỹ năng lao động để sử dụng có hiệu quả, an toàn các loại phương tiện, thiết bị hiện đại như máy dò cá, máy định vị.

Cho đến nay, phần lớn phạm vi đánh bắt của ngư dân chỉ quanh quẩn ở ven bờ với kỹ thuật khai thác, hàng hải thiên về "kinh nghiệm chủ nghĩa", không ít thuyền trưởng trong khu vực nghề cá nhân dân chỉ biết đọc biết viết, thậm chí có người không biết chữ. Việc tổ chức cho ngư dân ra đánh bắt hải sản ở vùng biển Trường Sa cũng gặp khó khăn này. Để vươn ra khai thác xa bờ, tiếp cận với nghề cá hiện đại không chỉ dựa vào kinh nghiệm mà phải có tri thức.

Xin đơn cử một ví dụ về việc sử dụng máy dò cá. Theo chúng tôi, cách hướng dẫn cho ngư dân sử dụng máy như nhiều nơi hiện đang làm hình như hơi đơn giản: vận động ngư dân bỏ tiền mua rồi tập huấn cho họ một buổi là xong! Ở Tuy Phong

(Bình Thuận) có chuyện tưởng như khôi hài rằng: một thuyền của ngư dân họ phát hiện thấy đàn mực có sản lượng lớn trên màn hình máy dò cá, nhưng khi thả lưới đánh lên toàn sứa là sứa!.. Vậy là từ việc quan sát trên màn hình đến kết quả đánh bắt trên thực tế là cả một khoảng cách không gần.

Để giúp ngư dân nhanh chóng nắm bắt kỹ thuật sử dụng máy dò cá, tỉnh Khánh Hòa có một cách làm đáng được tham khảo. ấy là: Trung tâm Khuyến ngư tỉnh bỏ vốn mua một máy dò cá, cho kỹ sư mang xuống tàu của ngư dân và cùng ra biển hướng dẫn họ cách sử dụng; đến khi thành công, đem lại hiệu quả kinh tế, họ sẽ trả tiền mua máy cho Trung tâm Khuyến ngư và độc lập sử dụng máy. Trung tâm Khuyến ngư lại dùng tiền đó mua chiếc thứ 2 và cứ như vậy, Khánh Hòa tiếp tục trang bị, hướng dẫn sử dụng máy dò cá cho nhiều ngư dân khác trong tỉnh.

Do vậy, theo ý kiến chúng tôi, muốn mở rộng khai thác cá xa bờ cần hội đủ 3 yếu tố: *tàu to, cảng lớn* và *con người có tri thức*. Hai yếu tố trên, chỉ cần có tiền là được. Còn yếu tố *con người có tri thức* lại liên quan đến một quá trình đào tạo, nâng cao kiến thức, đòi hỏi nhiều ngành, nhiều cấp quan tâm giải quyết. Đã đến lúc cần phá bỏ một suy nghĩ ăn sâu vào tiềm thức người dân vùng biển: nghề đánh cá không cần gì đến tri thức, chữ nghĩa.

TRẦN TRỌNG THƯƠNG



CÁC KIẾN NGHỊ

CỦA HỘI NGHỊ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG về các khía cạnh môi trường của ngành thủy sản

Hội nghị châu Á - Thái Bình Dương về các khía cạnh môi trường của ngành thủy sản nằm trong phạm vi các hoạt động của phiên họp lần thứ 25 Ủy ban Nghề cá châu Á - Thái Bình Dương (APFIC - Asia - Pacific Fishery Commission), được tổ chức tại Xơ-un, Hàn Quốc vào quý IV/1996 vừa qua, với sự tham gia của 71 đại biểu từ 20 nước thành viên của APFIC (trong đó có Việt Nam) và các tổ chức quốc tế, các tổ chức khu vực: FAO, IMO, SEAFDEC, ICLARM, SPC.

Hội nghị được nghe 3 báo cáo chính, 9 báo cáo của các nước: Philippin, Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Indônêxia, Hàn Quốc và Việt Nam. Đại biểu Việt Nam đọc báo cáo "Sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam và các vấn đề về môi trường". Đã có 13 báo cáo khoa học về các công trình nghiên cứu cụ thể được trình bày trong thời gian hội nghị.

Ghi nhận sự suy giảm nguồn lợi thủy sản, cũng như sự suy thoái của môi trường nước ven bờ, xuất phát từ yêu cầu phát triển ngành thủy sản bền vững, Hội nghị đưa ra 6 kiến nghị đối với chính phủ các nước thành viên APFIC:

1. Phê chuẩn và thực hiện các Hiệp định, các Công ước quốc tế đang hiện hành và xem xét để hòa hợp với các luật lệ, chính sách của quốc gia;

2. Tự nguyện thực hiện Bộ luật Thủy sản (do FAO ban hành) nhằm cải tiến việc quản lý đánh bắt thủy sản một cách bền vững, xác định rõ giá trị kinh tế của môi trường và bảo vệ các giá trị truyền thống cũng như tăng cường cơ sở thông tin và hợp tác nghiên cứu;

3. Tham gia toàn diện "Chương trình hành động toàn cầu nhằm bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động có nguồn gốc từ đất liền và các mối hợp tác khác về vấn đề tác động tới môi trường ven bờ do khí hậu thay đổi, do đánh bắt hoặc các hoạt động khác của con người";

4. Tăng cường các khâu theo dõi, kiểm soát, giám sát và cưỡng chế để thi hành các luật lệ của quốc gia;

5. Các hoạt động khai thác và nuôi trồng ven bờ cần được quản lý tổng hợp theo hướng tăng cường trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương. Sự điều phối hành chính cần được bảo đảm giữa những người sử dụng các nguồn lợi ven bờ, nhưng ngành thủy sản cần được coi là có vai trò chủ đạo ở những nơi mà ngành thủy sản có ưu thế;

6. Cần thôi dôi 3 chỉ số thực hiện của vấn đề thủy sản khu vực trên cơ sở liên tục:

- a. Trạng thái của cơ sở nguồn lợi;
- b. Sự lành mạnh của môi trường sống;
- c. Phúc lợi của cộng đồng ngư dân.

Thêm vào đó, FAO và các tổ chức quốc tế khác cũng như các tổ chức phi chính phủ (NGO) có liên quan được yêu cầu hỗ trợ (khi cần thiết) cho việc hòa hợp giữa luật pháp quốc gia đối với việc thực hiện Bộ luật Thủy sản của FAO; cho việc thiết lập một mô hình quản lý vùng ven bờ và tham gia hoàn toàn trong các chương trình khu vực và toàn cầu có liên quan tới bảo vệ và quản lý môi trường vùng ven bờ.

VŨ VĂN TRIỆU

DANH MỤC THỦY SẢN XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 1997

PHẢI QUA KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG

1. THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Nhóm	Mã số HS	Tên hàng hóa	Căn cứ kiểm tra
0302 0303 0304 0305	0302.00 0303.00 0304.00 0305.00	Cá Cá biển ướp nước đá Cá đông lạnh nguyên con Cá sơ chế đông lạnh Cá khô	TCVN 2646 - 78 TCVN 4379 - 86 TCVN 2065 - 77, 4379 - 86 58 TCN 10 - 74
0306	0306.00 0306.11-19 0306.21-29	Giáp xác Tôm he, tôm sú giống (P ₁₂ , P ₁₅) Tôm đông lạnh Tôm tươi ướp lạnh	TCVN 5288 - 90 TCVN 4381 - 92, 4380 - 90, 4545 - 94, 4546 - 94, 5109 - 90, 5835 - 94 TCVN 3726 - 89
0307	0307.41	Nhuễn thể Mực tươi ướp lạnh Mực đông lạnh	TCVN 5652 - 92 TCVN 2644 - 93
16.04	1604. 1604.12 1604.14 1604.15 1604.20	Cá chế biến khác Cá làm sẵn đông lạnh Đồ hộp cá trích Đồ hộp cá ngừ Đồ hộp cá thu Cá tẩm bột Cá mực khô tẩm gia vị ăn liền	TCVN 2066 - 77 Codex Stand 94 - 1981 Codex Stand 70 - 1981 Codex Stand 119 - 1981 Codex Stand 166 - 1989 TCVN 6175 - 1996
1605	1605.10 1605.20-30	Giáp xác, nhuyễn thể chế biến khác Cua, ghẹ đóng hộp Tôm đông hộp	Codex Stand 90 - 1981 Codex Stand 37 - 1981

2. THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Nhóm	Mã số HS	Tên hàng hóa	Căn cứ kiểm tra
0302 0303 0304 0305	0302.00 0303.00 0304.00 0305.00	Cá Cá biển ướp nước đá Cá đông lạnh nguyên con Cá sơ chế đông lạnh Cá khô	TCVN 2646 - 78 TCVN 4379 - 86 TCVN 2065 - 77, 4379 - 86 58 TCN 10 - 74
0306	0306.00 0306.11-19 0306.21-29 0306.23	Giáp xác Tôm he, tôm sú giống (P ₁₂ , P ₁₅) Tôm đông lạnh Tôm tươi ướp lạnh Tôm khô	TCVN 5288 - 90 TCVN 4381 - 92, 4380 - 90, 4545 - 94, 4546 - 94, 5109 - 90, 5835 - 94 TCVN 3726 - 89 58 TCN 11 - 74, 12 - 74, 13 - 74
0307	0307.41 0307.49	Nhuễn thể Mực tươi ướp lạnh Mực đông lạnh Mực khô	TCVN 5652 - 92 TCVN 2644 - 93 TCVN 5651 - 92
16.04	1604. 1604.12 1604.14 1604.15 1604.20	Cá chế biến khác Cá làm sẵn đông lạnh Đồ hộp cá trích Đồ hộp cá ngừ Đồ hộp cá thu Cá tẩm bột Cá mực khô tẩm gia vị ăn liền	TCVN 2066 - 77 Codex Stand 94 - 1981 Codex Stand 70 - 1981 Codex Stand 119 - 1981 Codex Stand 166 - 1989 TCVN 6175 - 1996
1605	1605.10 1605.20-30 1605.40 1605.50	Giáp xác, nhuyễn thể chế biến khác Cua, ghẹ đóng hộp Tôm đông hộp Nhuễn thể khô làm sẵn Hải sâm khô	Codex Stand 90 - 1981 Codex Stand 37 - 1981 TCVN 5651 - 92 58 TCN 16 - 71, 17 - 71

(Theo QĐ số 2579/QĐ-TĐC ngày 28/10/1996 của Bộ KHCN-MT)

NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

liên quan đến các loài hai mảnh vỏ

1. Ăn và tích lũy sinh học

Ngộ độc khi ăn phải các loài hai mảnh vỏ có liên quan đến cơ chế ăn lọc của chúng. Theo cơ chế này, một lượng nước được bơm qua mang (khoảng 4 lít/giờ), giữ lại các phân tử dinh dưỡng, bao gồm cả các vi sinh vật, sau đó được tiêu hóa. Thức ăn tiêu hóa đi qua ruột, nơi các chất có thể tích tụ lại với nồng độ 50 lần lớn hơn bên ngoài.

Thức ăn được phân loại trong ruột. Một dòng các chất không thể tiêu hóa đi vào ruột non, xuống trực tràng xả ra, giữ lại tại các sợi nhầy dài. Các chất tiêu hóa bị các tế bào thực khuẩn trong máu bao vây. Các tế bào này di động qua vách màng ruột, đem theo các chất dinh dưỡng và đưa về máu. Các tế bào thực khuẩn thường phân giải các phân tử thức ăn, nhưng một số loài vi sinh vật và hóa chất vẫn tồn tại trong suốt quá trình tiêu hóa, giữ lại ở nhiều chỗ trong thịt vì chúng được hệ tuần hoàn chuyển đi.

2. Các loài vi khuẩn

Ngộ độc khi ăn loài hai mảnh vỏ có thể phát sinh từ hai nguồn: các vi khuẩn gây bệnh có và không có trong nước biển. Các vi khuẩn gây bệnh không có trong nước biển nói chung liên quan đến các loài hai mảnh vỏ là do nước thải hoặc nước tưới trong nông nghiệp xả vào môi trường nước bao gồm *Salmonella spp.* và *Escherichia coli*; các vi khuẩn gây bệnh trong nước biển tiềm ẩn trong các vụ ngộ độc thức ăn liên quan đến các loài hai mảnh vỏ gồm *Vibrio cholerae*, *V. parahaemolyticus* và *V. vulnificus*.

Các vi khuẩn gây bệnh có trong nước biển là nhóm các vi khuẩn tìm thấy trong ngộ độc thực phẩm khi ăn các loài hai mảnh vỏ vì chúng dễ được phân lập và nhận dạng. Nồng độ các vi khuẩn này trong các khu vực nước biển liên quan trực tiếp đến lượng nước thải ra biển và mức độ xử lý nước thải. Viêm dạ dày và ruột gây ra bởi các mầm bệnh đường ruột như *Salmonella typhi*, phổ biến hồi đầu thế

kì và vẫn còn phổ biến ở các nước đang phát triển.

Nghiên cứu vi khuẩn của các loài hai mảnh vỏ cho thấy các vi khuẩn trong nước biển có khuynh hướng bền vững bên trong vật chủ trong quá trình nhả độc. Các nhà nghiên cứu (Souness và Fleet 1979) cho rằng các loài hai mảnh vỏ có chứa một tập đoàn vi khuẩn cộng sinh tồn tại. Schneides và đồng sự (1991) cho rằng *V. vulnificus* được vận chuyển qua màng ruột loài hai mảnh vỏ nhờ các tế bào thực khuẩn, sau đó được tách ra ở các cơ quan nội tạng của chúng.

3. Các virus

Tất cả các trường hợp bị ngộ độc do ăn phải hải sản bị nhiễm virus được biết là do ăn các loài hai mảnh vỏ sống hoặc nấu chưa chín (Ward và Hackney 1991).

Các virus đường ruột nằm yên trong thức ăn và chỉ hoạt động trong cơ thể vật chủ. Chúng rất đặc trưng và lây truyền bằng đường phân/miệng. Mức độ chịu đựng của các virus trong môi trường biển khác nhau, nói chung phụ thuộc vào nhiệt độ nước và hoạt lực phòng chống của các chất hữu cơ.

Đã xảy ra một số vụ ngộ độc virus liên quan đến các loài hai mảnh vỏ. Năm 1978 ở Ostraylia hơn 2000 người bị viêm dạ dày và ruột do ăn hải sản có chứa virus Norwalk. Vụ ngộ độc thức ăn lớn nhất thế giới xảy ra ở Trung Quốc năm 1987, với 500.000 ca viêm gan A do ăn sò ở Thượng Hải.

Về virus trong loài hai mảnh vỏ còn được hiểu rất ít. Có 2 giả thiết về cơ chế tồn tại virus trong loài hai mảnh vỏ (Ward và Hackney 1991). Giả thiết thứ nhất cho rằng virus hấp thụ vào thức ăn được vận chuyển đến một vật thể, trong khi đó giả thiết khác cho rằng virus tồn tại tự nhiên trong vùng nước biển và được các loài hai mảnh vỏ tiêu hóa. Chắc là virus được đưa vào mô cơ loài hai mảnh vỏ nhờ các tế bào thực

khuẩn như là một đoạn của quá trình tiêu hóa. Cho dù đun nóng kĩ có thể phá hủy các virus trong đa số trường hợp, thì thực tế ăn sống hay tái các loài hai mảnh vỏ là nguồn đáng kể các vụ viêm dạ dày và ruột do virus.

4. Các kim loại và hóa chất

Các loài hai mảnh vỏ tích lũy cấu tử hóa học và một số nguyên tố cũng như các vi sinh vật có mặt trong các vùng nước sinh sống. Các trường hợp cho thấy bao gồm cả kim loại nặng, thuốc trừ sâu và các hydrocarbon. Khi có mặt các chất này trong các loài hai mảnh vỏ có thể dẫn đến ngộ độc hoặc gây mùi vị khó chịu. Các hợp chất độc này thường liên kết với các phân tử hữu cơ lớn bên trong vật chủ và trở nên rất bền vững qua các kĩ thuật nhả độc hiện hành.

5. Các độc tố sinh học biển

Thành phần chủ yếu trong thức ăn của các loài hai mảnh vỏ là các thực vật phù du, các vi tảo có trong môi trường sống. Các tế bào tảo được đưa vào ruột theo cơ chế mô tả trên và được tiêu hóa. Khi tiêu hóa, độc tố được chuyển đến các cơ quan nội tạng khác nhau. Các loài hai mảnh vỏ trở nên độc hại khi chúng được thu hoạch từ các vùng nước tảo đơn bào phát triển cực nhanh, dẫn đến sự nở hoa. Hiện tượng này thường gọi là thủy triều đỏ, mặc dù nhiều khi mang màu sắc khác (Hallegraeff và Machan 1989, Hallegraeff 1991, 1993). Các độc tố vi tảo có trong các loài hai mảnh vỏ gây độc bằng các kiểu khác nhau lên hệ thần kinh của người ăn phải, gây các triệu chứng tiêu chảy, mất trí nhớ, liệt và đôi khi tử vong. Các độc tố có thể gây độc ở mức micogram và không bị phá hủy khi nấu. Khi đun trong môi trường pH thấp (tức là thêm dấm vào) có thể làm tăng độ độc đến hàng trăm lần •

QA. Theo: Aciar working paper
Nº 43, tháng 11/1994

Kì sau: "Tiêu chuẩn vệ sinh và kĩ thuật nhả độc"



Kiểm tra, thanh tra Nhà nước VỀ CHẤT LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NAUY

Na Uy có truyền thống lâu đời trong quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản. Vào thế kỷ XVII, Nữ hoàng Macgarit đã ban bố luật xử tử hình những người đóng vào thùng cá trích kém chất lượng để bán. Tội tử hình đã bị xoá bỏ, song Chính phủ Na Uy với vấn tiếp tục quản lý chặt chẽ chất lượng các sản phẩm thủy sản.

Ở Na Uy, để quản lý chất lượng, ngay từ khâu sản xuất, các tàu thuyền đánh cá, các nhà máy chế biến thủy sản muốn được hoạt động phải cam kết và bảo đảm thực hiện đúng những qui định về chất lượng quốc gia và được phép của Tổng cục Nghề cá.

Cơ quan kiểm tra, thanh tra chất lượng thủy sản của Na Uy gồm 2 bộ phận:

- Bộ phận kiểm tra chất lượng, có 4 phòng thí nghiệm đặt ở 4 vùng trọng điểm nghề cá. Ngoài nhiệm vụ kiểm tra chất lượng các sản phẩm thủy sản, bộ phận này còn phân tích, xác định, giám sát mức độ nhiễm phóng xạ caesium 134 và 137 trong thủy sản. Chương trình giám sát bắt đầu từ năm 1986 cho đến nay, kết quả thu được là chưa có sản phẩm thủy sản nào nhiễm phóng xạ quá mức cho phép (mức tối đa là 20 Bp/kg đối với caesium 134 và 137). Qua xác định hàm lượng kim loại trong cá, các phân tích hóa học cho thấy, hàm lượng các kim loại tìm được đều thấp hơn mức quốc tế qui định.

Trong 4 phòng thí nghiệm có 1 phòng thí nghiệm trung tâm được đặt ở Becgen là trung tâm nghề cá của Na Uy. Ngoài nhiệm vụ như các phòng thí nghiệm khác, phòng thí nghiệm trung tâm còn có nhiệm vụ tìm và tiêu chuẩn hóa các phương pháp đánh giá chất lượng và vệ sinh sản phẩm thủy sản, các phòng thí nghiệm này được

trang bị các thiết bị hiện đại và có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kỹ năng thực hành cao.

Để bảo đảm độ tin cậy cho các lô hàng được kiểm tra, 80 kiểm tra viên được bố trí tại các cảng xuất và các bến cá dọc bờ biển Na Uy để thực hiện việc lấy mẫu tại các bến cá khi tàu về bến, lấy mẫu trong quá trình chế biến sản phẩm và sản phẩm cuối cùng. Việc kiểm tra bao gồm phân tích các chỉ tiêu cảm quan, vật lý, hoá học và vi sinh vật. Các lô hàng kiểm tra bảo đảm chất lượng đều được cấp giấy chứng nhận chất lượng. Nếu cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu hay khách hàng có yêu cầu riêng, cơ quan này sẽ tiến hành kiểm tra bổ sung và cấp giấy xác nhận kèm với lô hàng.

Bộ phận thanh tra trong cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm thủy sản gồm các thanh tra viên được đào tạo, huấn luyện đầy đủ, có kinh nghiệm trong công tác, làm nhiệm vụ giám sát hoạt động nghề cá vùng biển Barent và vùng ven bờ nhằm ngăn chặn việc đánh cá con lẩn trong tôm, nếu lượng cá con vượt quá tỉ lệ cho phép thì tại vùng đó sẽ cấm đánh bắt trong một thời gian.

Các bác sĩ thú y kiểm tra giám sát xuất khẩu thủy sản sống. Kiểm soát dịch bệnh thủy sản ở Na Uy do một cơ quan khác thực hiện. Việc kiểm soát này được thực hiện theo định kỳ và đột xuất tại các cơ sở sản xuất thủy sản. Các sản phẩm xuất khẩu không cần phải kiểm tra lại khi qua cửa khẩu nhưng thủy sản nhập khẩu lại được kiểm tra một cách chặt chẽ.

TRẦN THỊ DUNG

7 CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ NGUỒN LỢI đối với vịnh Carigara (Philippin)

Vịnh Carigara là một trong những ngư trường quan trọng nhất của Philippin, diện tích khoảng 512km² và độ sâu trung bình 54m. Vịnh có tiềm năng to lớn về thủy sản. Qua thống kê trong vịnh có 255 loài cá. Do sử dụng tới 20 loại ngư cụ đánh bắt liên tục, kể cả dùng mìn và cyanua, cùng với các hoạt động khác đã làm nguồn lợi và tính đa dạng sinh học của vịnh bị suy giảm.

Nhằm giải quyết tình trạng suy thoái môi trường và cạn kiệt nguồn lợi, phương thức **quản lý tổng hợp nguồn lợi ven biển** đã được sử dụng. Các chiến lược quản lý được cộng đồng dân cư ven biển thực hiện ở toàn vịnh. Các hoạt động tại vịnh được gắn chặt trong khái niệm quản lý nguồn lợi cấp cơ sở (tức đồng quản lý nguồn lợi). Có 7 chiến lược được hình thành như sau:

1. Tổ chức và phát triển cộng đồng, gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn chuẩn bị: sự tiếp nhận và hợp pháp hóa cộng đồng, sự hòa hợp của cộng đồng, chiến dịch thông tin, nghiên cứu để hình thành kế hoạch quản lý nguồn lợi ven biển, giáo dục cộng đồng về quản lý nguồn lợi ven biển, hình thành tổ chức và đào tạo.

Giai đoạn vận hành, gồm: trình bày và thảo luận kế hoạch công tác của các cổ đông, tiếp tục sự hòa hợp của cộng đồng, hỗ trợ cho ủy ban quản lý nguồn lợi ven biển của xã, tiếp tục giáo dục cộng đồng về quản lý nguồn lợi ven biển, hình thành các hợp tác xã nghề cá và tiếp tục các công việc hỗ trợ.

Giai đoạn mở rộng và tổ chức hóa, gồm các hoạt động tiếp tục của giai đoạn trên để tăng cường cộng đồng

2. Hạn chế đánh bắt

Cấm hoàn toàn các loại lưới rê (trừ một vùng được dùng lưới rê 6 tháng trong một năm), các loại lưới mắt nhỏ, đồng thời mở những khoá đào tạo cho các thanh tra viên cường bức việc thi hành Luật. Chiến lược này có sự hỗ trợ của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Cảnh sát quốc gia, Cơ quan tuần tra biển, Cơ quan khởi tố quốc gia thuộc Bộ Tư pháp... được giao nhiệm vụ thực hiện Luật Nghề cá có liên quan tới chiến lược này

3. Bảo vệ và tái tạo các nơi cư trú biển

Thiết lập các khu bảo tồn cá, các dự án xây dựng vĩa đá ngầm nhân tạo và trồng lại rừng ngập mặn. Các ủy ban quản lý nguồn lợi cấp xã đề ra các kế hoạch quản lý khu bảo tồn và chống lại các vi phạm. Các hoạt động đánh bắt cá không được tiến hành tại khu bảo tồn, việc câu cá cũng phải cách xa khu bảo tồn khoảng 200m.

4. Tái tạo và quản lý dải ven bờ

Chủ yếu tăng cường việc trồng lại rừng ngập mặn đã bị phá hủy.

5. Kế hoạch phân vùng cho các khu vực dải ven bờ

Gắn liền với việc tái tạo và quản lý dải ven bờ, chính quyền cấp xã đã xây dựng kế hoạch phân vùng cho thâm canh, du lịch sinh thái, giải trí, nông nghiệp và bảo tồn rừng ngập mặn, đồng thời cấm phá hủy rừng ngập mặn, thải rác làm ô nhiễm môi trường biển. Các cảng cá, các bãi tắm và các khu vực khác đều được xác định rõ với sự nhất trí của đa số dân trong xã và sự giúp đỡ của cơ quan thông tin và bản đồ quốc gia.

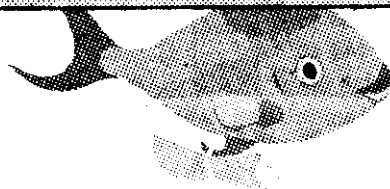
6. Giám sát chất lượng nước

Các nguồn gây ô nhiễm từ bờ biển và đất liền được xác định rõ thường xuyên được đo lường để có biện pháp giảm việc gây ô nhiễm. Chiến lược này cũng được điều phối cùng với chương trình trồng lại rừng. Việc giám sát chất lượng nước được giao cho văn phòng khu vực của Bộ Nông nghiệp.

7. Thúc đẩy các dự án hấp dẫn và mang tính kinh tế

Xuất phát từ vấn đề khai thác nguồn lợi biển quá mức và vấn đề đói nghèo của cộng đồng dân cư ven biển, việc xác định và thúc đẩy các dự án mang tính kinh tế là rất cần thiết. Các dự án này được đánh giá qua việc nghiên cứu về giá cả - lợi nhuận và tác động tới kinh tế - xã hội của khu vực. Các hợp tác xã nghề cá và các tổ chức của ngư dân được tăng cường vay vốn từ Ngân hàng Đất đai và Ngân hàng Phát triển của Philippin •

VVT



Các mô hình nuôi thủy sản Ở QUẢNG NINH

Với hình thức nuôi trong đê cống, nông ngư dân Quảng Ninh đã và đang hoàn thiện phương pháp nuôi quảng canh cải tiến, thả thêm giống và thức ăn vào đầm, tăng thêm 30 - 50% sản lượng. Cách làm này phổ biến ở các huyện Yên Hưng, Hoành Bồ, Hải Ninh.

Trong năm 1996, một số hộ đã đưa tôm sú, cá rô phi vào nuôi luân canh trong ao đầm từ tháng 5 đến tháng 11 thu hoạch đạt kết quả cao như đầm của anh Đỗ Hữu Tờ, anh Nguyễn Trọng Cảnh (Yên Hưng), anh Đỗ Đức Đa (Uông Bí). Trong ao nước ngọt, việc nuôi ghép cá rô phi với trắm, chép, mè, trôi cho năng suất trên dưới 5 tấn/ha/năm đang phát triển mạnh ở Đông Triều, Uông Bí, Hoành Bồ và tp.Hạ Long.

Bò Thủy sản đã chỉ đạo và trợ giá giống cho chương trình nuôi cá rô phi vẫn tạo vùng sản xuất nguyên liệu tập trung cho chế biến xuất khẩu. trọng tâm tại Yên Hưng. Trung tâm Khuyến ngư tỉnh cũng xây dựng các mô hình tại 7 huyện, thị xã trên diện tích 20 ha, thả 286.000 giống và nuôi theo nhiều hình thức: trong ao hồ nước ngọt, nước lợ; nuôi ghép với các cá khác; nuôi đơn trong ao vụ hè thu. Cá nuôi đều béo, lớn nhanh và đồng đều, bình quân sau 4 tháng nuôi đạt 150 - 200g/con, tỉ lệ sống 70%. Nếu có giống sớm nuôi từ tháng 5 đến tháng 11 sẽ đạt 300 - 400 g/con, năng suất ổn định trên 5 tấn/ha/vụ. Cá rô phi vẫn cỡ 400g/con trở lên có thể chế biến xuất khẩu dưới dạng cá đông lạnh nguyên con hoặc làm phile.

Ngoài ra, nhiều hộ còn nuôi cá trê lai, nuôi ba ba thịt và sản xuất giống. Nuôi ếch thịt và sản xuất giống có thu nhập đáng kể như gia đình ông Chút (Đông Triều), ông Lộc (Uông Bí), ông Sâm (Quang Hanh).

Với hình thức nuôi ngoài đê cống, Quảng Ninh đang phát triển nuôi cá lồng bè ở Đông Triều, Ba Chẽ, Hoành Bồ, Hồng Gai, Cẩm Phả, Vân Đồn. Đối tượng nuôi chính là trắm cỏ, rô hu, chép lai (nước ngọt) và cá song, cá hồng, cá tráp (nước mặn). Nuôi cá lồng trong nước ngọt không phát triển mạnh được vì lồng bị hà sủ đục gây nan hoặc bị lũ quét làm hỏng. Nuôi cá lồng bè trong nước mặn hiện vẫn tồn tại và phát triển ở vùng Oản, vùng Giá (vịnh Hạ Long) và quần đảo Hang Hoi

(Bãi Từ Long). Các dự án nuôi trai giống trong lồng bè và phao treo để làm nguyên liệu cây ngọc đang hình thành ở vịnh Bãi Từ Long (Vân Đồn).

Nuôi nhuyễn thể trên bãi triều đã có chuyển biến mạnh. Tại bãi triều Việt Hưng, Đại Yên (Hoành Bồ) và xã đảo Tuấn Châu, một số gia đình đã nuôi sò từ tháng 4 đến tháng 12, mật độ giống thả 1 tấn/ha, sau 9 tháng nuôi sò tăng trọng gấp 4 lần so với ban đầu.

Huyện Vân Đồn hiện đang nuôi 2,5 triệu con trai biển, (liên doanh nuôi 1,4 triệu, tư nhân nuôi 1,1 triệu). Tại tp.Hạ Long đã nuôi 2 triệu con, trong đó tư nhân nuôi 50.000 con. Năm 1996 thu được 185 kg ngọc thành phẩm, chủ yếu bán cho Nhật Bản. Qua điều tra khảo sát của Sở Thủy sản, nguồn lợi trai biển ở Quảng Ninh đang bị suy giảm do việc khai thác quá mức.

Nghề nuôi ngao đang phát triển mạnh ở xã Quảng Điền (Quảng Hà). Có 19 hộ nuôi với năng suất 10 - 15 tấn/ha, tính ra 1 vốn 4 lãi. Hộ ông Phạm Văn Thử nuôi 1 ha thả 5 tấn giống cỡ 200 con/kg vào tháng 4, mật độ 0,5kg/m², sau 12 tháng thu hoạch 15 tấn cỡ 30 con/kg, bán được 70 triệu đồng, trừ chi phí giống, vật tư, nhân công... còn lãi 40 triệu đồng/vụ.

Một hiện tượng đáng chú ý là nhóm hộ anh Doánh ở xã Đông Rui (Tiên Yên) nuôi 59 con cá sấu, cỡ 1kg/con, sau 5 tháng có con đạt 3 kg. Hiện nay cá sấu đang phát triển bình thường.

Với 14.965ha nước ngọt và mặn, lợi đưa vào nuôi trong năm qua, toàn tỉnh thu 2.805 tấn sản phẩm, trong đó có 400 tấn tôm, 2.243 tấn cá, 2 tấn cua biển, 160 tấn rong câu chỉ vàng khô.

Qua đánh giá của Sở Thủy sản, 4 mô hình nuôi đạt hiệu quả cao có thể mở rộng thành phong trào là:

- Nuôi quảng canh cải tiến có bổ sung giống tôm biển, cá rô phi vẫn hoặc cua biển và cho thêm thức ăn, có chăm sóc quản lí. Cách này để làm, đầu tư thấp tránh ô nhiễm môi trường.

- Nuôi ghép hoặc nuôi luân canh cá rô phi vẫn trong diện tích nhỏ theo đúng qui trình kĩ thuật cho năng suất 4 tấn/ha/vụ. Trong ao nước lợ có độ mặn 15 - 25‰, cá lớn nhanh, cho năng suất cao hơn, chất lượng cá đạt

ĐỖ PHÚC TRUY

tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Nuôi tôm sú trong đầm nước lợ Nếu thực hiện tốt những yêu cầu nghiêm ngặt về kĩ thuật như xây dựng đầm nuôi, giống, thức ăn, các yếu tố môi trường, quá trình chăm sóc, quản lí... sẽ đạt năng suất 500-

1.000kg/ha/vụ (3-4 tháng).

- Nuôi ngao ở vùng bãi triều: Với phương thức nuôi thông thường, ở Quảng Điền (Quảng Hà) mỗi vụ nuôi 9 - 12 tháng cho năng suất ít nhất 10 tấn/ha •

NUÔI CÁ SẤU

MANG LẠI HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO

Nuôi cá sấu để xuất khẩu da, thịt và thu hút khách tham quan du lịch đã trở thành nghề khá phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, hàng năm thu về một lượng lớn ngoại tệ như ở Trung Quốc, Indônêxia, Philippin, Malaixia, đặc biệt là Thái Lan - nước có số lượng cá sấu nuôi nhiều nhất trên thế giới. Riêng trại cá sấu ở Samutprakan có khoảng 40 ngàn con, trong đó có trên 3.700 con sinh sản, hàng năm thu hút gần 1 triệu lượt người đến tham quan.

Theo thống kê của CSG (Crocodile Specialist Group) đến tháng 12/1995 các tỉnh phía nam nước ta có số lượng cá sấu nuôi là 1.624 con. Trước đây, do cá sấu là động vật đáng sợ và do chưa có thị trường tiêu thụ nên việc nuôi cá sấu không được phát triển. Hiện nay do có thị trường nên phong trào nuôi cá sấu được phát triển ở một số địa phương, đặc biệt ở các tỉnh Nam Bộ.

Các mặt hàng làm bằng da cá sấu như : túi xách, thắt lưng, giày dép, ví, dây đồng hồ... có giá rất cao được thị trường trong nước và trên thế giới ưa thích, đặc biệt là các nước châu Âu như: Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Italia và một số nước ở châu Á. Các bộ phận còn lại như thịt cá sấu để chế biến thành các món ăn, xương và răng dùng để chế tác thành đồ mỹ nghệ vốn rất được người Trung Hoa ưa thích.

Ở thị trường trong nước, cá sấu giống bán cũng rất được giá. Cá 1 - 3 tháng tuổi giá 450.000-650.000đ, con 1 năm tuổi (dài 90-110cm) giá 1.650.000-1.800.000đ, nếu cá được chọn làm cá bố mẹ để sinh sản có thể bán được từ 8 - 12 triệu đồng/con, sau khi trừ chi phí, cả lãi suất ngân hàng, lợi nhuận thu được bằng 40-60% giá bán một con. Có thể nói cá sấu có thể bán được ở mọi lứa tuổi, mọi bộ phận của nó tùy theo yêu cầu và sở thích của người dùng. Điều này có thể khẳng định việc đầu tư có hiệu quả để nuôi cá sấu cho mục đích thương mại là hoàn toàn đúng hướng.

Kĩ thuật nuôi cá sấu khá đơn giản, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ giới thiệu một số nét chính.

1. Con giống: Chọn con giống từ 3 tháng tuổi trở lên, khỏe mạnh, lanh lợi, không dị tật hoặc bị thương.

2. Chuồng trại: Chuồng cá sấu được xây dựng tương đối đơn giản, có thể xây theo 2 dạng, hồ tự nhiên có cống cấp, thoát nước để tiện cho việc vệ sinh chuồng trại và hồ xây nổi có tráng xi măng để giữ nước. Dù xây dựng hồ nuôi theo dạng nào cũng cần bảo đảm các yêu cầu:

- Kích thước phù hợp với số lượng, khối lượng và lứa tuổi để tiết kiệm diện tích, để theo dõi chăm sóc, cho ăn. Tránh nuôi dày quá sẽ làm cho cá đánh nhau hoặc chậm lớn.

- Trong hồ phải có nơi nghỉ ngơi phơi nắng cho cá và cũng cần có bóng râm che phủ.

- Xung quanh xây rào chắn kiên cố.

3. Thức ăn: Gồm cá biển tươi, phần phế thải của lợn, gà, bò,... khẩu phần ăn theo độ tuổi. cá càng lớn ăn càng nhiều, 1-2 ngày cho ăn một lần. Cá chóng lớn nếu được cho ăn đầy đủ và chăm sóc tốt. Ở độ tuổi 1,5-5 tuổi mỗi năm tăng trọng 25-30kg (tỉ lệ hấp thụ thức ăn trung bình 30%) tuổi xuất chuồng giết mổ từ 4-6 tuổi và sinh sản vào khoảng 5-7 tuổi.

4. Vệ sinh phòng bệnh: Cũng như nuôi các loài động vật thủy sản khác, nuôi cá sấu cũng phải bảo đảm những điều kiện tối ưu về vệ sinh chuồng trại và sự chăm sóc cẩn thận chu đáo.

Cá sấu chậm lớn hoặc chết phần lớn xảy ra do chuồng trại, môi trường, chọn giống, thức ăn không phù hợp, bị thương trong quá trình nuôi hoặc mắc bệnh trong nội tạng do vi trùng gây ra •

NGUYỄN VĂN TÂN

NGHỀ NGHIỆP VÀ THỜI VỤ KHAI THÁC THỦY SẢN



I. BIỂN MIỀN BẮC

Thời gian: Theo dương lịch

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	Đối tượng đánh bắt chủ yếu
• Vây													Trích, gúng, lằm
• Vó													Trích, nục, lằm, cơm
• Rê Thu													Thu, ngừ, đế
• Rê Trích													Trích
• Kéo cá													Phèn, mối, trác, đu, đồng
• Kéo tôm													Tôm he, sặt, bộp
• Xăm													Lep, khoai, moi, cơm
• Rùng													Lep, khoai, lảnh canh
• Câu vàng													Thu

II. BIỂN MIỀN TRUNG

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	Đối tượng đánh bắt chủ yếu
• Câu khơi													Ngừ, thu, chim, nhồng, nhám
• Câu lộng													Sòng, cò, thiều, thu bè, ngừ
• Câu cước													Bạc má, trích, sông, ngừ, thu
• Lưới chuẩn													Chuẩn
• Rê cước													Bạc má, trích, sông, ngừ
• Rê tôm hùm													Tôm hùm
• Rê tôm 3 lớp													Tôm
• Rê mực													Mực nang
• Quảng													Mập, nhám, ngừ, sông, gúng
• Vây													Sòng, ngừ, cơm, nục, bạc má
• Rùng sấm													Tôm, cơm, nục, trích, chỉ vàng
• Mành chà													Nục, cơm, hổ, trích, chỉ vàng
• Pha xục													Cơm
• Vó ánh sáng													Nục, cơm, trích, bạc má
• Kéo cước													Liệt, hồng, sông, nục, ruốc
• Kéo tôm													Tôm các loại
• Kéo cá													Phèn, đồng, mối, hổ, đu

III. BIỂN MIỀN NAM

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	Đối tượng đánh bắt chủ yếu
• Kéo tôm													Tôm thẻ, gân, chì, choán
• Te + xiếp													Tôm, chết, khoai, đu
• Kéo cá													Phèn, mối, liệt, đu
• Quảng													Giống, sạo, hồng, kềm
• Gộc													Gộc, đường, bộp, sạo
• Năm gân													Thu, chim, sạo, ngó
• Năm Nylon													Thu, chim, ngừ, nhồng
• Lưới 2													Bẹ, sọc, lảnh, đu
• Lưới 3													Đu, bạc má
• Đáy													Tôm, gộc, khoai, chết

CÁ TRÂU thuộc họ cá Chép Cyprinidae, họ phụ Catostomidae với ba loài đặc trưng là cá trầu miệng rộng *Ictiobus cyprinellus*, cá trầu miệng nhỏ *I. bubbalus* và cá trầu đen *I. niger*.

Cá trầu sống ở nước ngọt, lớn rất nhanh và thân hình to lớn. Có con cá trầu miệng rộng đạt tới 40 kg, vì vậy chúng được gọi là cá trầu.

Về ngoại hình, thức ăn và sinh sản cá trầu có nhiều điểm gần với cá chép. Cá trầu có nhiều thịt, và thịt rất ngon, thơm và bổ nên được đánh giá về dinh dưỡng và thương mại hơn cả cá chép. Ở Mỹ và một số nước khác cá trầu là loại cá nước ngọt đắt tiền.

Quê hương của cá trầu là các vùng nước ngọt ở Cu Ba và một số nước Bắc Mỹ. Cá được di giống sang châu Á, châu Âu và trở thành đối tượng cá nuôi quan trọng trong hồ ở một số nước Đông Âu.

Cá trầu miệng rộng ăn chủ yếu là động vật nổi (giống cá mè hoa), còn cá trầu miệng nhỏ và cá trầu đen ăn chủ yếu động vật đáy nhưng nếu trong nước có tập trung nhiều động vật nổi thì chúng cũng không từ.

Cá trầu chiếm một sinh cảnh riêng trong vùng nước: cá trầu miệng rộng thích sống ở tầng nước giữa, ít khi nổi lên mặt nước; cá trầu đen ưa sống ở tầng đáy gần bờ; cá trầu miệng nhỏ lại thích. Cá trầu chiếm một sinh cảnh riêng trong vùng nước: cá trầu miệng rộng thích sống ở tầng nước giữa, ít khi nổi lên mặt nước; cá trầu đen ưa sống ở tầng đáy gần bờ; cá trầu miệng nhỏ lại

NĂM PƯU

nói chuyện CÁ TRÂU

thích phóng khoáng, chỉ sống ở tầng nước sâu ở giữa hồ.

Cá trầu thích sống kết đàn và tạo ra các đàn cá lớn tập trung trong hồ, rất thuận lợi cho việc đánh bắt.

Đặc điểm nổi bật nhất của cá trầu là chúng có khả năng tự sinh sản trong hồ và tự tạo lập ra quần đàn cá lớn tự nhiên. Việc sinh sản nhân tạo cá trầu cũng dễ dàng. Kỹ thuật sản xuất con giống cá trầu nhân tạo cũng gần như ở cá chép. Cá trầu dễ thích nghi với thức ăn nhân tạo.

Cá trầu miệng rộng thành thực ở tuổi thứ 3⁺, cá trầu đen ở tuổi 4⁺, còn cá trầu miệng nhỏ thành thực vào khoảng 3 tuổi rưỡi.

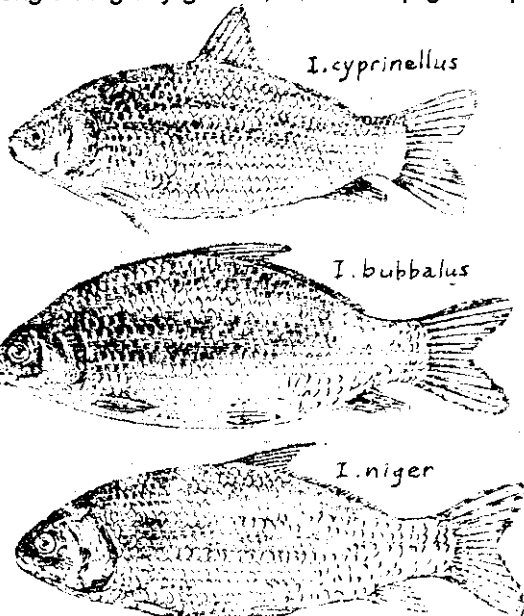
Cá trầu thích ứng nhất ở nhiệt độ nước 20-25°C. Cá đẻ vào mùa xuân khi nhiệt độ nước đạt 20°C. Trứng cá dính vào các lá cỏ mọc dưới nước. Sự phát triển của trứng đã thụ tinh kéo dài trong 90 - 100 độ giờ. Do đặc tính sinh sản và thức ăn của cá trầu gần với cá chép nên người ta thường sử dụng các ao ương cá chép giống để sản xuất giống cá trầu.

Ở Mỹ, cá trầu được nuôi ghép trong hồ cùng với nhiều loài cá khác đạt sản lượng 4 - 5 tạ/ha. Ở các nước cộng hoà phía Nam của Liên Xô cũ, phổ biến nuôi ghép cá trầu trong hồ chứa đạt sản lượng 2 - 2,5 tạ/ha. Nhiều thí nghiệm nuôi đơn cá trầu trong ao cho ăn thức ăn nhân tạo nhưng ít kết quả.

Cả ba loài cá trầu đã từ Cu Ba đến Việt Nam từ giữa thập kỷ 80, được nuôi giữ và thí nghiệm ở các ao của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I. Những kết quả bước đầu cho thấy cá trầu có tính thích nghi nhanh, chóng lớn, chịu bệnh giỏi đặc biệt là ít khi bị mắc các bệnh đốm đỏ và viêm bong bóng.

Đã có khá nhiều cá từ nước ngoài đến Việt Nam như trắm cỏ, rô phi, rô hu... Chúng không chỉ nhanh chóng thích nghi mà còn phát triển tốt ở "quê hương mới", thậm chí còn lấn át cả "cá bản xứ" để trở thành đối tượng nuôi chính. Thật đáng buồn là cá trầu du nhập vào Việt Nam đến nay vẫn long đong, lặn lội. Không rõ chúng đang lang bạt nơi đâu? Liệu chúng có thể cùng với mè, trôi, trắm, chép, rô phi... vùng vẫy trong các vực nước bao la của đất nước ta hay không?•

PHƯƠNG THẢO



TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• **CÁC ĐƠN VỊ ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC NĂM 1996** đã được khen thưởng. Hội đồng Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động cho Công ti quốc doanh đánh cá Kiên Giang. Chính phủ tặng cờ luân lưu cho Công ti quốc doanh đánh cá Kiên Giang, Công ti XKTS II Quảng Ninh, Công ti nước mắm Phan Thiết - Bình Thuận, Công ti XNKTS An Giang. Bộ Thủy sản tặng cờ đơn vị thi đua xuất sắc cho ngành TS Khánh Hòa, Sóc Trăng, ngành NTTS Hà Bắc, Công ti TS và XNK Côn Đảo - Bà Rịa Vũng Tàu, Công ti chế biến bột cá XK Kiên Giang, Công ti dịch vụ hậu cần TS Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ti kinh doanh XNKTS Minh Hải, Công ti chế biến, dịch vụ TS Cát Hải - Hải Phòng, XN dệt lưới bao bì tp. Hồ Chí Minh, Trường trung học kỹ thuật và nghiệp vụ TS II, Viện NCNTTS I, Công ti XNKTS Đò Diệm - Hà Tĩnh, Công ti TSXNK tổng hợp Sóc Trăng.

• **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC ĐÃ TIẾP NGÀI ARMANDO JUAN JOSE MAFFEI**, đại sứ Acentina tại Việt Nam vào tháng 1/1997. Ngài đại sứ đã thông báo về chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Acentina vào tháng 2/1997. Đại diện một số bộ, ngành và các nhà doanh nghiệp cùng đi với Tổng thống sẽ bàn với phía Việt Nam nội dung hợp tác mà hai nước

cùng quan tâm trong đó có khai thác cá biển. Ngài đại sứ mong muốn mối quan hệ hợp tác với Việt Nam sẽ phát triển tốt đẹp.

• **THÁNG 1/1997** sản lượng thủy sản đạt 92.000 T, bằng 100,81% so cùng kì năm 1996 trong đó hải sản 60.000T, nuôi trồng thủy sản 32.000T, giá trị xuất khẩu đạt 60 triệu USD, tương ứng bằng 101,25%, 103,22% và 120% so cùng kì năm 1996.

• **Tại ĐẠI HỘI HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM LẦN THỨ II**, Ban Chấp hành mới gồm 17 đồng chí đã được bầu. Đồng chí Huỳnh Công Hòa là chủ tịch, đồng chí Hà Kí là phó chủ tịch kiêm tổng thư kí, đồng chí Nguyễn Luân là phó chủ tịch. Các uỷ viên gồm các đồng chí Trần Nhất Anh, nguyên giám đốc Seaprodex Hà Nội; Bùi Đình Chung, viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản; Huỳnh Do, chủ tịch huyện đảo Phú Quý; Huỳnh Văn Gành, giám đốc Sở TS Kiên Giang; Vương Quang Hải, giám đốc QĐĐC tp. Hồ Chí Minh; Lê Văn Kháng, giám đốc Công ti Kinh doanh và XNK Côn Đảo; Nguyễn Tư Nền, chủ tịch Hội nghề cá Hải Phòng; Hồ Dũng Nhật, giám đốc Sở TS Bình Thuận; Trần Cao Mưu, giám đốc Sở TS Nghệ An; Võ Thiên Lăng, giám đốc Sở TS Khánh Hòa; Lê Ngọc Phước, chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ti Biển Đông; Đoàn Quang Sửu,

vụ trưởng Vụ Nghề cá; Võ Văn Trác, chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ti TS Việt Nam; Nguyễn Quang Việt, Công ti Khai thác TS Đà Nẵng.

• **CHI CỤC BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN KIÊN GIANG** năm 1996 đã tổ chức được 2.793 lượt kiểm tra an toàn kỹ thuật; kiểm tra 415 lượt hoạt động tàu cá, phát hiện 254 vụ vi phạm, xử phạt hành chính 162 vụ; đã kiểm dịch 3 triệu con giống các loại, kiểm tra cấp giấy chứng nhận kiểm dịch 14.700 tấn thủy sản. Tổng thu của Chi cục là 1.206.698.000đ.

Ngoài công tác kiểm tra, công tác tuyên truyền vận động trực tiếp và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về không đánh bắt ở vùng cấm, vùng hạn chế theo thời vụ và không đánh bắt bằng các công cụ phá hoại nguồn lợi như chất nổ, xung điện, lưới có mắt quá nhỏ....

• Cho đến nay Bộ đã tổ chức 5 đợt **THI TUYỂN CÔNG CHỨC** để bổ sung nguồn nhân lực cho các cơ quan quản lí Nhà nước, sự nghiệp của ngành. Số thí sinh thi tuyển là 86 người đều tốt nghiệp đại học, tuổi đời dưới 30. 79 người trúng tuyển, tuyển dụng vào biên chế 60 người.

Bộ Thủy sản là một trong những đơn vị thi tuyển công chức đầu tiên trong cả

nước đạt kết quả tối

Có được kết quả trên là do Hội đồng thi tuyển công chức của Bộ, các tiểu ban chấm thi, giám thi, các thí sinh đã thực hiện đúng qui định của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và qui chế thi tuyển công chức của Bộ. Ngoài ra phải kể đến sự giúp đỡ về giáo viên của Học viện hành chính quốc gia, trường Chính trị Tô Hiệu (Hải Phòng), một số đơn vị trực thuộc Bộ; sự đóng góp có hiệu quả của 2 đơn vị đăng cai: Viện Nghiên cứu hải sản và Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II.

• **DỰ ÁN TIN HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** của Bộ đã hoàn thành giai đoạn I vào cuối tháng 12 năm 1996. 27 máy và 5 trạm đã được lắp đặt tại các vụ, ban, văn phòng và các đơn vị trực thuộc Bộ ở địa bàn cơ quan Bộ.

Đã chuyển lưu trữ vào mạng các văn bản pháp qui của ngành từ 1981 đến 1996 và bước đầu thu thập dữ liệu ở một số đơn vị sản xuất kinh doanh trong ngành.

Năm 1997, dự án tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, đưa hệ quản lý công văn vào hoạt động, tổ chức kho dữ liệu trong các trang WEB tổ chức cho khai thác từ xa và tiếp tục đào tạo người sử dụng.

• Năm 1996 **VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN** đã thực hiện tốt 6 đề tài nghiên cứu và 7 đề tài xây dựng qui trình tiêu chuẩn cấp ngành do Bộ giao, 1 đề tài độc lập cấp Nhà nước sử dụng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế. Viện cũng triển khai 2 dự án quốc tế ODA/JICA (Nhật Bản) và DANIDA (Đan Mạch).

Với đội ngũ cán bộ khá mạnh về chuyên môn, tiếp cận được với trình độ tiên tiến, với cơ sở vật chất và kinh nghiệm lâu năm trong công tác điều tra nguồn lợi và các yếu tố môi trường biển có liên quan cũng như trong nuôi trồng hải sản, với mối quan hệ hợp tác rộng rãi trong và ngoài nước, Viện có khả năng đảm nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiều đề tài nghiên cứu thuộc các chương trình KHCN của Nhà nước và của ngành, xứng đáng là Viện nghiên cứu đầu ngành thủy sản.

• **VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN II** trong năm qua đã cố gắng thực hiện vai trò của cơ quan nghiên cứu KHCN ở phía Nam, góp phần phát triển kinh tế thủy sản khu vực Nam Bộ, đặc biệt đã giúp cho việc khôi phục nuôi tôm biển của các địa phương sau những năm bị đình đốn do bệnh dịch.

Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp tác thực hiện các đề tài, Viện đã có mối quan hệ hỗ trợ tích cực, giúp đỡ các địa phương phát triển thể mạnh thủy sản. Các cán bộ khoa học của Viện đã chuyển giao công nghệ nuôi tôm càng xanh cho các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh; sản xuất giống tôm biển cho tỉnh Bến Tre; xây dựng mô hình trình diễn nuôi cá có sử dụng thức ăn công nghiệp ở huyện Củ Chi, tp. Hồ Chí Minh; khảo sát nguồn lợi thủy sản và thủy sinh vật ở tỉnh Tiền Giang... Ngoài ra còn cung cấp nhiều giống tôm, cá có chất lượng cho phong trào nuôi thủy sản của các tỉnh phía Nam.

• Ngày 29/1/1997, tại thị xã Hòa Bình, Hội đồng KHCN đã tổ chức nghiệm thu **DỰ ÁN**

"SẢN XUẤT THỦ GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT CHẤT LƯỢNG CAO Ở CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC" do Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I chủ trì thực hiện từ tháng 9/1994 đến tháng 9/1996, với sự phối hợp của Công ti TS I Sơn La, Trung tâm giống TS Quỳnh Lâm (Hòa Bình), HTX cá Noong Bua thị xã Điện Biên (Lai Châu) và Trại giống trung tâm của Viện.

Đây là một dự án sản xuất thử - thử nghiệm mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng vào việc phát triển nghề cá của hai tỉnh miền núi Sơn La và Lai Châu. Dự án đã thành công khi đưa một số giống cá nuôi mới như cá chép chọn giống, mrigal, trê lai, rô phi lên vùng cao, cải tiến qui trình sản xuất giống cá cho phù hợp với các tỉnh miền núi phía Bắc, do vậy đã phục hồi việc sản xuất giống cá ở phần lớn các trại cá hoạt động kém hiệu quả trước đây. Thông qua tổ chức tập huấn kỹ thuật, các gia đình nuôi cá ở miền núi đã nắm vững qui trình công nghệ, sản xuất có lãi, nâng cao đời sống gia đình và góp phần tăng sản phẩm xã hội.

• Gần 36.000 tấn sản phẩm, chiếm 27% tổng số hàng thủy sản XK năm 1996 của cả nước đã qua **TRUNG TÂM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH THỦY SẢN (NAFIQACEN)** kiểm tra chứng nhận chất lượng sản phẩm. Chi nhánh III (Nha Trang) dẫn đầu về số lượng hàng kiểm tra với 12.992 tấn. Trong số hàng qua NAFIQACEN kiểm tra, 2.888 tấn sản phẩm (khoảng 8%) đã không được phép xuất do không đạt yêu cầu về chất lượng, cụ thể: không đạt các

chỉ tiêu vi sinh 2.364 tấn (81%), không đạt các chỉ tiêu cảm quan như kích cỡ, khối lượng và độ tươi 491 tấn (17%), hóa học 5,2 tấn (2%).

20 ngày đầu tháng 1/1997 NAFIQACEN đã kiểm tra hơn 4.000 tấn sản phẩm, bằng 3,2 lần lượng hàng kiểm tra trong tháng 1/1996. Đến nay, hàng của tất cả các đơn vị trong Tổng công ti TS Việt Nam đều đã qua NAFIQACEN kiểm tra chất lượng.

Vào nửa cuối tháng 2/1997, **ỦY BAN CHÂU ÂU** (qua đại sứ Việt Nam) sẽ cử chuyên gia vào Việt Nam kiểm tra hoạt động, kiểm soát Nhà nước về chất lượng hàng thủy sản và điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp có tên trong danh sách đăng kí xuất hàng vào EU để xét

duyet danh sách chính thức các doanh nghiệp Việt Nam được phép xuất hàng vào EU năm 1997.

Được biết đến 18/1/1997, đã có 53 doanh nghiệp, trong đó 17 doanh nghiệp đăng kí không thời hạn và 36 doanh nghiệp đăng kí có thời hạn xuất hàng vào EU năm 1997.

16 TIÊU CHUẨN NGÀNH, trong đó 6 về các sản phẩm chế biến, 8 về nuôi trồng thủy sản và 2 về khai thác đã được tổ chức góp ý, nghiệm thu từ tháng 12/1996 đến tháng 2/1997 và trình Bộ ra quyết định ban hành. Việc ban hành các tiêu chuẩn ngành sẽ nâng cao hiệu lực của công tác quản lí Nhà nước về khoa học công nghệ, phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh

doanh của các đơn vị, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Coi trọng công tác bồi dưỡng đào tạo nâng cao trình độ cán bộ nghiên cứu khoa học trong ngành, Viện nghiên cứu hải sản đã tập trung đào tạo các nghiên cứu sinh ngắn hạn trong năm 1996. Vừa qua, Viện đã **TỔ CHỨC BẢO VỆ THÀNH CÔNG LUẬN ÁN PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC** cho 5 nghiên cứu sinh là cán bộ nghiên cứu của Viện: Vũ Văn Dũng, Lê Viễn Chí, Đoàn Văn Đầu, Chu Tiến Vinh và Lê Xuân. Ngoài ra, một cán bộ của Viện - Nguyễn Văn Lệ - cũng đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ khoa học tại Trường đại học quốc gia Hà Nội.

Tin của Hà Trang, Hoàng Hà, Văn Thành và Ctv

ĐÓN ĐỌC SÁCH

NGUỒN LỢI THỦY SẢN VIỆT NAM

Sách do Nhà xuất bản Nông nghiệp ấn hành, PTS Nguyễn Tấn Trịnh, nguyên Bộ trưởng Bộ Thủy sản chủ biên với sự tham gia của 30 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, kĩ sư và cộng tác viên ở các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học, trường đại học... trong và ngoài ngành.

Sách dày khoảng 700 trang, có 30 trang ảnh màu gồm các loài cá, giáp xác, nhuyễn thể có giá trị kinh tế của Việt Nam. Sách gồm 4 phần:

1. Quá trình nghiên cứu Nguồn lợi thủy sản Việt Nam;
2. Phần môi trường;
3. Phần nguồn lợi thủy sản;
4. Phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Ấn phẩm được chuẩn bị công phu, trình bày đẹp, in trên giấy tốt, khổ 19 x 27cm, in xong vào đầu quý II/1997, giá bán cả cước bưu điện, dự tính là 80.000đ/cuốn.

Đặt mua xin liên hệ với Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản,

Tài khoản: 931.01.101 - Chi cục Kho bạc Nhà nước Hà Nội.

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

gửi thư cho Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam

Được tin Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam thành lập và sẽ ra mắt, ngày 3/1/1997 Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã gửi thư cho Quĩ, trong thư có đoạn viết:

"... Nước ta có vùng biển rộng trên 1 triệu km², có bờ biển dài hơn 3000km. Nuôi trồng và khai thác hải sản là nghề truyền thống của một bộ phận dân cư quan trọng. Nghề cá chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, nên không thể phát triển ổn định và vững chắc nếu không có biện pháp khắc phục và hạn chế thiệt hại do bão tố thường xuyên xảy ra. Ngư dân chỉ có thể ra khơi an toàn khi trên tàu, thuyền có các phương tiện bảo hiểm cần thiết.

Sự ra đời của Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam kế thừa truyền thống "lá lành đùm lá rách" của dân tộc và phù hợp với chủ trương phát huy sức mạnh toàn xã hội để phát triển sản xuất, khai thác lợi thế của đất nước, hỗ trợ những người lao động gặp khó khăn, thực hiện công bằng xã hội.

Tôi mong rằng Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam sẽ nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ về vật chất và tinh thần của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hảo tâm, nhất là những người liên quan tới tiêu thụ sản phẩm, cung cấp vật tư, thiết bị cho nghề cá. Tôi cũng mong và tin tưởng rằng Quĩ sẽ góp phần thiết thực vào việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ phương tiện... bảo đảm an toàn cho ngư dân trên biển cùng với việc trợ giúp những ngư dân gặp khó khăn do thiên tai gây ra; sẽ nhận được sự đồng tình, cổ vũ của những người làm nghề cá và của toàn xã hội về hoạt động trong sáng, hiệu quả của Quĩ".

Thư của Thủ tướng gửi cho Quĩ là sự nhắc nhở trách nhiệm, là nguồn động viên với những người làm nghề cá cả nước.

THÀNH LẬP QUĨ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

LTS: Ngày 17/12/1996, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký quyết định số 1145/QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập Quĩ Nhân đạo Nghề Cá Việt Nam. Tạp chí Thủy sản trích giới thiệu.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUĨ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Minh - Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam : Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông Nguyễn Luân - Phó Chủ tịch Hội Nghề cá Việt Nam : Phó Chủ tịch Hội đồng;
3. Ông Võ Văn Trác - Phó Chủ tịch Hội Nuôi Thủy sản Việt Nam : Phó Chủ tịch Hội đồng;
4. Ông Ngô Sĩ Hoành - Chánh Văn phòng, Phó trưởng Ban phòng chống bão lụt Bộ Thủy sản : Chủ tịch Hội đồng;
5. Ông Trần Đóa - Quyền Vụ trưởng Vụ Tài chính kế toán: ủy viên;
6. Ông Đoàn Quang Sừ - Vụ trưởng Vụ Nghề cá: ủy viên;
7. Ông Hồ Văn Hoành - Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế: ủy viên;
8. Ông Đào Văn Thiện - Quyền Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản: ủy viên;
9. Ông Nguyễn Hòa Bình - Phó Tổng giám đốc Tổng Công ti Thủy sản Việt Nam: ủy viên;
10. Ông Lê Ngọc Phước - Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ti Hải sản Biển Đông: ủy viên;
11. Ông Phạm Thìn - Phó Giám đốc Sở Thủy sản Khánh Hòa: ủy viên.

QUI CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUI NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

I. QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tên gọi: Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam.

Điều 2: Quỹ do Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Hội Nghề cá Việt Nam, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam sáng lập và được Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định thành lập.

Điều 3: Mục đích của Quỹ là giúp đỡ những người lao động thủy sản gặp khó khăn do thiên tai hàng năm gây ra.

Điều 4: Nguồn Quỹ do sự đóng góp hảo tâm, từ thiện của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài ngành, kể cả nước ngoài.

Điều 5: Quỹ hoạt động công khai, dân chủ, ghi nhớ và biểu dương công đức những người, những tổ chức đóng góp và hoạt động cho Quỹ.

Điều 6: Hội đồng quản lý Quỹ là cơ quan tổ chức vận động Quỹ, quản lý Quỹ theo đúng các qui định của Điều 8, 9, 10, 11 của Qui chế này. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định.

Điều 7: Quỹ có tài khoản riêng tại ngân hàng. Kết dư của Quỹ thường xuyên được gửi tại ngân hàng.

Quỹ sử dụng con dấu của Công đoàn Thủy sản Việt Nam và địa chỉ liên hệ, giao dịch là trụ sở của Công đoàn Thủy sản Việt Nam tại số 10 - đường Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA QUI

Điều 8: Nguồn thu của Quỹ gồm có:

- Đóng góp tự nguyện, từ thiện của công nhân viên chức, người lao động nghề cá. Hàng năm Quỹ sẽ tổ chức vận động đóng góp vào dịp Ngày truyền thống Nghề cá 1/4.

- Vận động các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, kể cả tổ chức quốc tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có quan hệ với ngành thủy sản, tiết kiệm chi tiêu, trích quỹ của đơn vị, phúc lợi của doanh nghiệp để ủng hộ Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam.

- Vận động các tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước đóng góp hảo tâm, từ thiện cho Quỹ.

- Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Hội Nghề cá Việt Nam, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam và các tổ chức xã hội trong ngành tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động có thu tiền quyên góp cho Quỹ.

- Hàng năm, khi gặp thiên tai gây thiệt hại lớn, Quỹ vận động những đợt quyên góp đặc biệt.

Điều 9: Cách thu nộp tiền quyên góp:

- Các tổ chức cơ sở của Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Hội Nghề cá Việt Nam, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam phối hợp với chính quyền cùng cấp tổ chức việc quyên góp.

- Tiền thu được nộp về Công đoàn Thủy sản địa phương hoặc Sở Thủy sản để nộp về Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam. Các đơn vị trực thuộc Bộ thì nộp thẳng về Quỹ.

- Các cá nhân, tổ chức trong và ngoài ngành, kể cả các cá nhân và tổ chức nước ngoài có quan hệ với thủy sản Việt Nam có thể gửi tiền ủng hộ trực tiếp cho Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam.

Điều 10: Quỹ chi các khoản sau đây:

- Chi cứu trợ lao động thủy sản bị tai nạn trực tiếp do thiên tai gây ra.

- Chi phí hoạt động điều hành, quản lý Quỹ.

Điều 11: Cách chi:

Đối với những vùng bị thiên tai thì chi thông qua các cơ quan chính quyền hoặc đoàn thể địa phương.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUI

Điều 12: Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định thành lập, gồm: Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam làm Chủ tịch, đại diện lãnh đạo Hội Nghề cá Việt Nam, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam và Phó trưởng ban Phòng chống bão lụt của Bộ Thủy sản làm Phó Chủ tịch, lãnh đạo Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Nghề cá, Vụ Hợp tác quốc tế, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Văn phòng Bộ và một số doanh nghiệp làm ủy viên.

Điều 13: Hội đồng quản lý Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Quyết định các biện pháp thực hiện Điều lệ Quỹ;

2. Quyết định các cuộc vận động quyên góp tạo nguồn Quỹ;

3. Quyết các khoản chi, đối tượng, mức chi từng trường hợp;

4. Thông qua báo cáo quyết toán thu chi hàng năm của Quỹ và các đợt thu chi lớn ;

5. Định kì thông báo công khai kết quả thu chi và hoạt động của Quỹ;

6. Đề nghị việc sửa đổi Qui chế, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 14: Hội đồng quản lý Quỹ họp thường kì 6 tháng 1 lần; khi cần thiết sẽ họp đột xuất.

Mọi vấn đề của Quỹ đều được đưa ra bàn bạc công khai, dân chủ trong Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo nguyên tắc nhất trí. Nếu có vấn đề chưa nhất trí thì báo cáo Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định.

Cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc quyền Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

Các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ phải được ghi vào biên bản có chữ kí của Chủ tịch hoặc quyền Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 15: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm và quyền hạn:

1. Là chủ tài khoản của Quỹ;
2. Triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ;
3. Kí các biên bản, nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ, các khoản thu chi, quyết toán hàng năm của Quỹ;
4. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ làm việc với Bộ trưởng về các vấn đề của Quỹ, kí các báo cáo, thông báo hoạt động của Quỹ. Khi có thiên tai Chủ tịch được quyền chỉ đạo xuất sau khi tham khảo ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ trong cuộc họp gần nhất;
5. Phân công các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ;
6. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chương trình công tác, nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ;
7. Khi đi vắng, uỷ quyền cho một Phó chủ tịch làm quyền Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

Điều 16: Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ giúp chủ tịch Hội đồng trong các lĩnh vực và phạm vi của tổ chức mà mình đại diện. Khi đi vắng, Phó Chủ tịch uỷ quyền cho người lãnh đạo thuộc tổ chức mình thay thế để tham gia Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 17: Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm và quyền hạn tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, thực hiện các nhiệm vụ được phân công, phát biểu ý kiến về việc điều hành Quỹ và biểu quyết các quyết định của Quỹ.

Điều 18: Giúp việc Hội đồng quản lý Quỹ có một số cán bộ của Văn phòng Công đoàn Thủy sản Việt Nam.

Điều 19: Thanh tra Bộ phối hợp với Công đoàn Thủy sản Việt Nam tổ chức việc thanh tra, kiểm tra Quỹ nhằm làm cho Quỹ hoạt động đúng mục đích, đúng qui chế, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực.

Các kiến nghị của Thanh tra phải được xem xét trong phiên họp gần nhất của Hội đồng quản lý Quỹ. Trường hợp đặc biệt thì Thanh tra trực tiếp báo cáo Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định.

VI. KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 20: Khen thưởng

- Những cá nhân, tập thể ủng hộ nhiệt thành cho Quỹ thì tùy mức độ cụ thể sẽ được Quỹ đề nghị với các hội, đoàn thể, với Bộ và Nhà nước khen thưởng.

- Những người có công xây dựng, phát triển và sử dụng Quỹ đúng mục đích, đạt hiệu quả thiết thực sẽ được xét khen thưởng.

Điều 21 : Kỷ luật

Những cá nhân, tập thể vi phạm Qui chế này, gây thiệt hại, làm giảm uy tín của Quỹ đều bị xem xét thi hành kỷ luật hành chính hoặc truy tố trước pháp luật tùy mức độ sai phạm.

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22: Qui chế này có hiệu lực từ ngày ban hành. Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Qui chế này. Hàng năm có kiểm điểm việc thực hiện Qui chế và trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản sửa đổi, bổ sung những điều khoản cần thiết.

114,651 TRIỆU ĐỒNG VÀ 500 USD ỦNG HỘ QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ

Ngay sáu buổi lễ ra mắt Quỹ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam Hội đồng quản lý Quỹ đã nhận được 114,651 triệu đồng và 500 USD ủng hộ của 34 tập thể và 85 cá nhân trong và ngoài ngành.

Đơn vị có số tiền ủng hộ cao nhất là Tổng công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam 50 triệu đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội 10 triệu, Tổng công ty xăng dầu Việt Nam 5 triệu, Công ty xuất nhập khẩu thủy sản An Giang 5 triệu, Công ty xuất nhập khẩu thủy sản tp.Hồ Chí Minh, Công ty Cung ứng vật tư và Nuôi trồng thủy sản, Viện nghiên

cứu nuôi trồng thủy sản II, Viện Nghiên cứu hải sản, Searafico Hà Nội, mỗi đơn vị 3 triệu đồng; Tổng công ty Bưu chính viễn thông, Hazama corporation, Sở Thủy sản Kiên Giang, Công đoàn ngành thủy sản Trà Vinh, Seaprodex miền Trung mỗi đơn vị 2 triệu đồng... Cá nhân ủng hộ cao nhất có ông Huỳnh Văn Gành, giám đốc Sở Thủy sản Kiên Giang, bà Nguyễn Thị Hồng Minh, Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam và ông Ngô Thanh Am, giám đốc Sở Thủy sản Quảng Ninh, mỗi vị 200.000đ.

QUẢNG NINH: Tuy Công đoàn ngành thủy sản Quảng Ninh mới được thành lập, biết kế thừa và phát huy được sức mạnh tập thể nên công đoàn cùng với chuyên môn đã đưa

phong trào thi đua vào nền nếp ngay từ những ngày đầu, đã hoàn thành toàn diện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1996 từ 101 đến 134%, việc làm và đời sống tương đối ổn định, hệ số sử dụng lao động đạt 94,8%. trong phong trào thi đua xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến, tiêu biểu là Công ti xuất khẩu thủy sản II Quảng Ninh được Chính phủ tặng cờ luân lưu năm 1996.

HẢI PHÒNG: Hoạt động Công đoàn thủy sản Hải Phòng năm 1996 có những chuyển biến khá rõ nét, nổi bật là vai trò của công đoàn trong việc tổ chức phong trào thi đua hoàn thành 15 công trình sản phẩm chào mừng Đại hội Đảng các cấp. Công đoàn luôn bám sát nhiệm vụ của ngành, kết quả đã góp phần hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 1996; đã tiến hành sơ kết 2 năm thực hiện Bộ luật Lao động; 60% đơn vị lập được quỹ giúp CNLĐ làm kinh tế gia đình; quyền góp 344.850.000 đồng ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện, uống nước nhớ nguồn; đã mở 2 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho 160 cán bộ công đoàn cơ sở...

KIÊN GIANG: Năm 1996, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng Công đoàn thủy sản Kiên Giang đã bám sát tình hình kinh tế xã hội, đã động viên CNLĐ đoàn kết phấn đấu và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, 83,3% (10/12) công đoàn cơ sở đạt vững mạnh, điển hình là các công đoàn cơ sở: Công ti quốc doanh đánh cá Kiên Giang, Công ti chế biến bột cá xuất khẩu; Công ti chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền, Công ti cổ phần nước mắm Kiên Giang và Công ti thủy sản.

Các hoạt động đến ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện... được CNLĐ tham gia tích cực, kết quả đã quyên góp được 457.000.000 đồng.

KHÁNH HÒA: Công đoàn thủy sản Khánh Hòa đã động viên CNLĐ thi đua thực hiện xuất sắc kế hoạch Nhà nước, kết quả toàn ngành đã nộp ngân sách Nhà nước 5,2 tỉ đồng, kim ngạch xuất khẩu 47 triệu USD. Việc làm và đời sống nói chung ổn định. Quyên góp cho các hoạt động xã hội 150.000.000 đồng. Trong năm đã kết nạp được 99 đoàn viên, 11 đoàn viên được kết nạp vào Đảng, 50% công đoàn cơ sở được công nhận là công đoàn vững mạnh, không có yếu. Đã tổ chức kiểm tra Điều lệ Công đoàn và tài chính cho 8 công đoàn cơ sở, kết quả không có sai phạm lớn.

BÀ RỊA - VŨNG TÀU: Năm 1996, Công đoàn thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu đã phát triển thêm 1 công đoàn cơ sở - Nhà máy may túi xách, đã kết nạp được 226 đoàn viên. Đã tổ chức cho 230 CNLĐ học Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, học tập về an toàn lao động, bảo hộ lao động, thực hành về công tác phòng chữa cháy.

Trong sản xuất, ngoài 3 công trình đã được tổng kết trong quý III/1996 Công trình xây dựng Nhà máy may túi xách, công trình triển khai số 3 của Công ti dịch vụ hậu cần thủy sản, công trình nâng cấp nhà ăn của Xi nghiệp Long Hải, tháng 11/1996 công trình nâng cấp hầm đá tại Nhà máy nước đá Hiệp Hòa đã hoàn thành, đưa công suất từ 500 cây/ngày lên 1500 cây/ngày

SUMMARY

ACANTHOCEPHALANS OF FRESHWATER FISHES IN THE CUU LONG RIVER DELTA

Bui Quang Te

In autopsy of 806 individuals of 16 species freshwater fishes in the Cuu Long river Delta, 5 species of Acanthocephalan were collected and identified. They are *Dendronucleata dogieli* Skolowskaja, 1962 from *Notopterus notopterus*; *Acanthocephalorhynchoides ussuriensis*, Kostylew, 1941 from *Puntius gonionotus*, *Hampla macrolepidota*; *Pollisantis ophiocephali* (Thapar, 1930) from *Ophiocephalus striatus*; *Pallisantis nagpurensis* (Bhalerao, 1930) from 12 fish species, *Pseudorhynchodactylus sp.* from *Pangasius pangasius*.

The morphological characteristics of each species were described in detail.

STUDY ON THE CORRELATION BETWEEN GELATION PROPERTIES AND COMPOSITION OF URONATE RESIDUES IN ALGINATES EXTRACTED FROM SARGASSUM IN VIETNAM

Ngo Dang Nghia

Sequence and composition of the two uronates - L guluronate and - D mannuronate of alginate extracted from some species of *Sargassum* distributed along the coast in the Center of Vietnam have been studied. The gelation properties depended strongly on the composition of G - block. The high diad frequency F_{GG} shown that the ability of gelation of alginate from *Sargassum* was good in comparing with other brown algae in the world. The data can be useful in estimating the resource of algae in Vietnam.

Tạp chí Thủy sản Xuất bản 2 tháng 1 kì Số 1 (58) tháng 1 - 2/1997		fisheries review Bimonthly No 1 (58) Jan. - Feb. / 1997
TRONG SỐ NÀY - Thư chúc mừng năm mới của Bộ trưởng Bộ Thủy sản - Năm 1997, phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn, vùng vùng tiến bước TCTS - Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội của ngành *** - Tăng cường công tác quản lí chất lượng sản phẩm thủy sản Tất Đạt - Hướng về 3 triệu lao động nghề cá Huỳnh Công Hòa KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - Giun đầu móc (Acanthocephala) kí sinh ở một số loài cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long Bùi Quang Tế - Sự tương quan giữa tính chất tạo gel và thành phần các gốc uronat trong phân tử alginat tách chiết từ một số loài rong mơ Việt Nam Ngô Đăng Nghĩa Ý KIẾN TRAO ĐỔI - Tri thức cho ngư dân - tiền đề để phát triển nghề cá ở Bình Thuận Trần Trọng Thương VẤN ĐỀ THAM KHẢO - Các kiến nghị của Hội nghị châu Á - Thái Bình Dương về các khía cạnh môi trường của ngành thủy sản Vũ Văn Triệu - Danh mục thủy sản xuất nhập khẩu năm 1997 phải qua kiểm tra Nhà nước về chất lượng *** - Ngộ độc thực phẩm liên quan đến các loài 2 mảnh vỏ QA NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI - Kiểm tra, thanh tra Nhà nước về chất lượng thủy sản của Na Uy Trần Thị Dung 7 chiến lược quản lí nguồn lợi đối với vịnh Carigara (Philippin) VVT KHUYẾN NGƯ TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Tóm tắt bằng tiếng Anh)	1 2 3 6 7 9 12 15 16 17 18 19 20 21 25 28 31	IN THIS ISSUE - New year greeting letter of Minister of Fisheries - In 1997, bring into full play advantages and overcome difficulties to steadily go ahead TCTS - Continue to implement socio-economic program - mes of the industry Ta Quang Ngoc - Strengthen the work of managing - fisheries product quality Tat Dat - Orientate to 3 million labourers engaging in fisheries Huynh Cong Hoa SCIENCE AND TECHNOLOGY - Acanthocephalans of freshwater fishes in the Cuu Long river Delta Bui Quang Te - Study on the correlation between gelation properties and compositon of uronate residues in alginates extracted from <i>Sargassum</i> in Vietnam Ngo Dang Nghia EXCHANGE OF OPINIONS - Bring knowledge to fishermen-fisheries developmen target in Binh Thuan province Tran Trong Thuong REFERENCE - Recommendations of the Asia - Pacific Conferenc on environmental aspects in fisheries industry Vu Van Trieu - List of export fisheries products in 1997 must b subject to the State control on quality ** - Food poisoning related to bivalve species QA FISHERIES ABROAD - State control and inspection on fisheries produc quality in Norway Tran Thi Dung - Seven resources managing strategies applied t Carigara Bay in Philippines VV FISHERIES EXTENSION NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES TRADE UNION ACTIVITIES SCIENCE AND TECHNOLOGY (Summaries)
Tòa soạn : 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại : 8 345457 Tổng biên tập : PTS Ta Quang Ngoc		Headquater: 10 Nguyen Cong Hoan Road, Ba Dinh, HN Telephone: 8 345457 Editor-in-Chief : Dr. Ta Quang Ngoc